

**LIÊN ĐOÀN THIẾU NHI THÁNH THỂ
NỮ VƯƠNG HOÀ BÌNH - SYDNEY
NEW SOUTH WALES**



**DANH SÁCH CÁC CHỮ
GIÁO LÝ QUEN DÙNG
VIỆT ANH
ĐỐI CHIẾU**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐỨC TIN

| | |
|-----------------------|--|
| A-a-ron | Aaron |
| A-ben | Abel |
| Á Bí tích | Sacramental |
| A-dong | Adam |
| A-đam | Adam |
| A-a-ron | Aharon |
| A-men | Amen |
| A-ram (Chữ) | Aramaic |
| A-ram (đất) | Aram |
| A-lê-luia | Alleluia |
| A-lec-xăng-ria | Alexandria |
| A li hò lờ | Vietnamese popular encouragement chant |
| A-mot | Amos |
| A-na-nia | Ananias |
| Ab-ba | Abba |
| Ab-ra-ham | Abraham |
| Ab-sa-lom | Absalom |
| Ác thần | Evil spirits |
| Ác nghiệt | Wicked, cruel |
| Ách | Yoke |
| Ách nô lệ | The yoke of slavery |
| Ai ca | Lamentations |
| Ai cập | Egypt |
| An-na | Annas |
| An-ba | Alba |
| An cư lạc nghiệp | To settle |
| An giác | To die peacefully |
| An-pha | Alpha |
| An táng | To bury |
| Anh dũng | Heroic, brave |
| Anh hùng | Hero |
| An-rê | Andrew |
| An tâm | Peace of mind |
| Ba-bi-lon | Babylon |
| Ba chức vụ (Của Chúa) | Triple office |
| Ba-na-bê | Barnabas |
| Ba Ngôi | Trinity |
| Ba-ra-ba | Barabbas |
| Bá chủ | To rule, to dominate |
| Bà đỡ | Midwife |
| Bà góa | Widow |
| Bác ái | Love, charity |
| Bac-ti-mê | Bartimaeus |
| Bận tâm | Worried, concerned |
| Bấp bênh | Uncertain |
| Bất chính | Unrighteous |
| Bất diệt | Immortal |
| Bất hạnh | Unfortunate, misfortune |
| Bất hòa | Discord, lack of harmony |
| Bất khả phân ly | Unseparable, undissoluble |

| | |
|------------------------|--------------------------------|
| Bất khuất | Unbending, undomitable |
| Bất lương | Dishonest |
| Bất tử | Immortal |
| Bất xứng | Unsuitable |
| Bầu giáo hoàng | Papal election |
| Bac-tô-lô-mê-ô | Bartholomew |
| Bách hại | Persecution |
| Bách quân đội trưởng | Centurion |
| Bái lạy, bái gối | To genuflect |
| Bài Do thái | Anti-semitism |
| Bài giảng (thánh lễ) | Homily |
| Bài giảng trên núi | Sermon on the Mount |
| Bám víu | To cling to |
| Ban phép giải tội | To absolve, absolution |
| Bàn thờ | Altar |
| Bàn thờ tạm | Altar of repose |
| Bàn tiệc của Chúa | Lord's Banquet |
| Bạn hữu | Friends |
| Bản Bảy mươi | The Septuagint |
| Bản giao ước | Testament |
| Bản phổ thông | The Vulgate |
| Bản tính | ature |
| Bản tính nhân loại | Human nature |
| Bản tính Thiên Chúa | Divine nature |
| Bản tính tự nhiên | atural |
| Bản tính siêu nhiên | Supernatural |
| Bảng chỉ mục | Concordance |
| Bánh bàn thờ | Altar bread |
| Bánh không men | Unleavened bread |
| Bánh thánh | Host |
| Bao la | Immense, vast |
| Bạo hành | Violence, abuse |
| Bạo hành gia đình | Domestic violence |
| Bạo hành trẻ em | Child abuse |
| Bảo vệ | To protect, protection |
| Bat-sê-ba | Bathsheba |
| Bảy mối tội đầu | Seven capital sins: |
| *Kiêu ngạo: | Pride |
| *Tham lam | Greed |
| *Mê dâm dục | Lust |
| *ả óng giận | Anger |
| *Mê ăn uống | Gluttony |
| *Ghen ghét | Envy |
| *Lười biếng | Sloth |
| Bảy ơn Chúa Thánh Thần | Seven Gifts of the Holy Spirit |
| *Khôn ngoan | Wisdom |
| *Thông hiểu | Understanding |
| *Suy biết | Knowledge |
| *Lo liệu | Counsel |

| | |
|-------------------------------------|---------------------------------|
| *Mạnh mẽ | Fortitude |
| *Đạo đức | Piety |
| *Kính sợ Chúa: | Fear of God |
| Bé mọn | Small, little |
| Ben-gia-min | Benjamin |
| Ben-giê-but | Beelzebub |
| Bê-lem | Bethlehem |
| Bê-ta-ni-a | Bethany |
| Bề trên | Superior |
| Bệ hạ | Sire, Your majesty |
| Bên hữu | Right (hand, side) |
| Bên phải | Right (hand, side) |
| Bên tả | Left (hand, side) |
| Bên trái | Left (hand, side) |
| Bênh đỡ | To advocate |
| Bênh vực | To protect |
| Bí tích | Sacrament |
| Bí tích Giải tội | S. of Absolution |
| Bí tích Hòa giải | S. of Reconciliation |
| Bí tích thống hối: | S. of Repentance |
| Bí tích Hôn phối | S. of Matrimony |
| Bí tích Mình Thánh | S. of Eucharist |
| Bí Tích Rửa tội | S. of Baptism |
| Bí tích Thánh Thể | S. of Eucharist |
| Bí tích Thêm sức | S. of Confirmation |
| Bí tích Truyền chức thánh: | S. of Holy Orders |
| Bí tích Xức dầu Bệnh nhân: | S. of Anointing of the sick |
| Bị kẹt (giữa 2 chướng ngại vật): | To be caught between |
| Bị nộp | To be handed over to |
| Bia đá | Stone stele |
| Biên soạn | To edit, to compile |
| Biến cố | Event |
| Biến đổi | To transform |
| Biến hình | To transfigure, transfiguration |
| Biển Chết | Dead Sea |
| Biển Đỏ | Red Sea |
| Biệt phái | Pharisees |
| Biểu hiện | To manifest |
| Biểu lộ | To express, expression |
| Biểu tượng | Symbol |
| Binh đội | Troops |
| Bình an | Peace |
| Bình ca | Plain chant |
| Bình diện | Level, plane |
| Bình đẳng | Equality, equal |
| Bình đựng Mình Thánh cho bệnh nhân: | Pyx |
| Bình hương | Censer, thurible |
| Bình minh | Dawn |
| Bình nước phép | Holy water vessel |
| Bình nước, rượu lễ | Cruet |

| | |
|---------------------------|--|
| Bình thánh | Ciborium |
| Bò vàng | Golden calf |
| Bỏ đạo | Apostasy, to apostatise |
| Bồ câu | Dove |
| Bố thí | To give alms |
| Bộ giáo luật | The Code of Canon Law |
| Bổ nhiệm | To appoint |
| Bồi dưỡng | To strengthen |
| Bội ước | To break one's promise |
| Bốn phương | Four cardinal points, four directions |
| Bổn mạng | Patron saint |
| Bổng lễ | Stipend |
| Bục đọc sách | Lectern |
| Buổi đọc sách thánh | Bible service |
| Buông trôi | To let things drift, to give up |
| Bữa ăn vượt qua | Seder, paschal meal |
| Bữa tiệc cánh chung | Eschatological meal |
| Bữa tiệc ly | Lord's (Last) Supper, |
| Bùng lên | To blaze up, to flare up |
| Ca đoàn | Choir |
| Ca hiệp lễ | Communion song |
| Ca-in | Cain |
| Ca khúc Đức Mẹ | Canticle of Mary, Magnificat |
| Ca khúc Gia-ca-ri-a | Canticle of Zachary, Benedictus... |
| Ca-khúc Si-mê-ong | Canticle of Simeon, à unc Dimitis... |
| Ca-in | Cain |
| Ca-na | Cana |
| Ca-na-an | Canaan |
| Ca ngợi | To praise |
| Ca nhập lễ | Entrance song |
| Ca rao | Folk song |
| Ca tụng | To glorify, to eulogize |
| Cả lũ | The whole gang |
| Các bài đọc | Readings |
| Các bài Sách Thánh | Scriptures Readings |
| Các Bí tích người bệnh: | Sacraments of the sick (Reconc., Euch., Anoint.) |
| Các Bí tích khai tâm: | S. of Initiation (Baptism, Confirm., Eucharist) |
| Các chiêm tinh gia | The Magi |
| Các giáo hội Đông phương: | Eastern Churches |
| Các giáo hội hợp nhất | Uniate Churches |
| Các giáo phụ tông đồ: | Apostolic fathers |
| Các giới răn | Commandments |
| Các luật sĩ | Scribes |
| Các mối phúc | Beatitudes |
| Các nhân đức chính | Cardinal virtues |
| *Công chính | Justice |
| *Khôn ngoan | Wisdom |
| *Sức mạnh | Fortitude |
| *Tiết độ | Temperance |
| Các ơn Chúa Thánh Thần: | The gifts of the Holy Spirit |

| | |
|--|--------------------------------|
| Các phúc âm nhất lãm: Synoptic Gospels | |
| * Gospel according to Matthew | |
| * Gospel according to Mark | |
| * Gospel according to Luke | |
| Các thánh | Saints |
| Các thánh cùng thông công | Communion of the saints |
| Các thánh ký | Evangelists |
| Các tiếng lạ | Strange tongues |
| Cách thế | Ways |
| Cách trình bày | Expressing way, method |
| Cai trị | Rule over |
| Cai-pha | Caiaphas |
| Cai quản | To look after, to administer |
| Cái chõng | Bamboo bed |
| Cái vòm | Vault |
| Cải tạo | To reform |
| Cải hóa | To change, to convert |
| Cam go | Difficulty |
| Cam kết | To commit |
| Cám dỗ | Temptation |
| Cám ơn | To thank |
| Cảm nghĩ | Thoughts and feelings |
| Cảm nghiệm thần bí | Mysticism |
| Cảm tạ | Thanks |
| Cảm thông | Sympathy, understanding |
| Cảm thương | Compassion |
| Can đảm | Courage, courageous |
| Can gián | To dissuade, talk somebody off |
| Can-va-ri-ô | Calvary |
| Can-xê-đon | Chalcedon |
| Canh tác | To cultivate |
| Canh thức | Vigil |
| Cành O-liu | Olive branches |
| Canh tân | To renew, renewal |
| Cánh chung | End of the world |
| Cánh chung học | Eschatology |
| Cánh nhà thờ | Aisle |
| Cảnh cáo | To warn |
| Cao cả | Almighty |
| Cao điểm | Climax, high point |
| Cao sang | ả oble |
| Cao siêu | Sublime |
| Căn bản | Basis, basic |
| Cần cõ | Stunted |
| Cắt bì | Circumcision |
| Cầm buộc | To bind, to prohibit |
| Cầm quyền | Authority, in power |
| Cầu bầu | To intercede, intercession |
| Cầu khẩn | To supplicate, supplication. |
| Cầu nguyện | To pray, prayer |

| | |
|------------------------------|--------------------------------------|
| Cầu xin | Bidding prayer |
| Cây biết tốt xấu | Tree of knowledge |
| Cây kiểng | Ornamental tree |
| Cây nhờ | To rely on |
| Cây trông (trông cậy) | Hope |
| Cha giải tội | Confessor |
| Cha mẹ đỡ đầu | Godparents |
| Cha quản hạt | Dean |
| Cha phó | Curate, assistant priest |
| Cha xứ | Parish priest |
| Chà đạp | To tread, trample, crush |
| Chay (giữ chay) | To fast |
| Chay Thánh thể | Eucharist fast |
| Chay tịnh | Fasting |
| Chăn dắt | To look after |
| Chặng đường Thánh giá: | Stations of the Cross |
| | *Condemned to death |
| | *Carries his cross |
| | *Falls the first time |
| | *Meets his Mother |
| | *Helped by Simon |
| | *Veronica wipes his face |
| | *Falls a second time |
| | *Speaks to women |
| | *Falls a third time |
| | *Stripped of his clothes |
| | *Carried to the Cross |
| | *Dies on the Cross |
| | *Taken down from the Cross |
| | *Placed in the tomb |
| Chân lý | Truth |
| Phân phúc (phước) | Blessed |
| Chân thành | Sincere |
| Chân thật | True, authentic |
| Chập chùng | Accumulate (of waves, mountains) |
| Chất vấn | To interrogate, to question |
| Chầu Phép lành (Mình Thánh): | Benediction of the Blessed Sacrament |
| Chén đắng | Bitter chalice |
| Chén thánh | Holy chalice |
| Chế tạo | To make, to fabricate |
| Chết | To die, dead, death |
| Chi phối | To influence, to affect |
| Chi thể | Member |
| Chi thể màu nhiệm | Mystic member |
| Chi tộc | Tribe |
| Chi tộc Benjamin | Benjamin tribe |
| Chi tộc Giu-đa | Judah tribe |
| Chi tộc Israel | Tribes of Israel |
| Chí thánh | The most holy, the most sacred |
| Chỉ huy | To command |

| | |
|---------------------------|--|
| Chỉ thị | Order |
| Chia sẻ | To share |
| Chiêm bao | Dream |
| Chiêm ngắm | To contemplate |
| Chiêm niệm | To meditate, to contemplate |
| Chiêm tinh gia | Astrologer, magi |
| Chiếm hữu | To possess, to take into possession |
| Chiên lạc | Lost sheep |
| Chiên Thiên Chúa | Lamb of God |
| Chiên Vượt qua | Paschal Lamb |
| Chiến tranh | War |
| Chiến tranh chính đáng: | Just war |
| Chiêu mộ | To recruit |
| Chiếu tỏa | To reflect, to shine |
| Chim cú | Quail |
| Chín mọng | Juicily ripe |
| Chính trị | Political |
| Chính trực | Righteous |
| Chính yếu | Essential |
| Chỉnh đốn | To reorganise |
| Chỉnh tề | Well arranged |
| Chịu đựng | To endure, to bear |
| Cho không | Free gift |
| Cho vay nặng lãi | Usury |
| Chóp đỉnh | Peak, top, summit |
| Chối đạo | Apostasy, to apostatise |
| Chỗi dậy | To rise, to stand up |
| Chông gai | Difficulties (spikes and thorns) |
| Chu toàn | To accomplish, fulfill |
| Chu kỳ phụng vụ | Liturgical cycle |
| Chủ chăn | Pastor |
| Chủ đề | Topic |
| Chủ lễ | Celebrant |
| Chủ nghĩa bè phái | Sectarism |
| Chủ nghĩa duy tục: | Secularism |
| Chủ nghĩa vô thần | Atheism |
| Chủ sự | Celebrant |
| Chủ tế | Principal celebrant |
| Chủ thể | Subject |
| Chúa | Lord, God |
| Chúa Ba ả gọi | The Trinity |
| Chúa Cả | Almighty God |
| Chúa Cha | The Father |
| Chúa Con | The Son |
| Chúa đến lần thứ hai | The Second Coming of our Lord Jesus Christ |
| Chúa Giêsu chịu phép rửa: | The Baptism of the Lord |
| Chúa nhật Lễ Lá | Palm Sunday |
| Chúa nhật Thương khó: | Passion Sunday |
| Chúa tể | Master |
| Chúa Thánh Linh | The Holy Spirit |

| | |
|--|-----------------------------------|
| Chúa Thánh Thần | The Holy Spirit |
| Chúa Trời | God (God of Heaven) |
| Chuẩn bị của lễ | Preparation of the gifts |
| Chuẩn miễn | To dispense, to exempt |
| Chúc bình an | Sign of the peace |
| Chúc lành | To bless, blessing |
| Chúc phúc | To bless, blessing |
| Chúc tụng | To bless |
| Chúng nhân | Human beings, people |
| Chủng viện | Seminary |
| Chuộc tội | To redeem |
| Chuỗi mân côi | The rosary |
| Chuyên cần | Diligent, industrious |
| Chuyên cầu | To intercede, Intercession |
| Chừa cải | To repent, to turn away from sins |
| Chức linh mục | Priesthood |
| Chứa linh mục được tấn phong: | Ordained priesthood |
| Chức tư tế của giáo dân: | Priesthood of the faithful |
| Chức năng | Function |
| Chức quyền | Authority |
| Chức thánh | Holy Order |
| Chức vụ | Position, post |
| Chữ Quốc ngữ | Alphabetic writing |
| Chứng kiến | To witness |
| Chứng minh | To prove, demonstrate |
| Chứng nhân | Witness |
| Chứng tá | Witnesses |
| Chương trình cứu độ | Salvation plan |
| Clê-ô-pha | Cleopas |
| Có ý thức | Conscious, deliberate |
| Coi thường | To disregard, despise |
| Con Chiên (viết hoa) | The Lamb |
| Con đầu lòng | First born child |
| Con ả gười (viết hoa) | The Son of Man |
| Con Một Thiên Chúa | The Son of God |
| Con rồng cháu tiên: (Dragon & fairy descendants) | Vietnamese people |
| Con Thiên Chúa (chữ hoa): | Son of God |
| Con Thiên Chúa (chữ thường): | Children of God |
| Con Vua Đa-vít | Son of David |
| Cô đơn | Lonely |
| Cô nhi | Orphan |
| Cố tình nghi ngờ | Deliberate doubt |
| Cộc cằn thô lỗ | Rude and coarse |
| Côn trùng | Insects |
| Công bằng | Equity |
| Công bình | Equity, justice |
| Công bình xã hội | Social justice |
| Công bố | To announce, to proclaim |
| Công bố Lời Chúa | To proclaim the Word of God |
| Công chính | Just, justice |

| | |
|----------------------|-------------------------------------|
| Công chính hóa | To justify, justification |
| Công chúa | Princess |
| Công đồng | Council |
| Công đồng chung | Ecumenical council |
| Công đồng Vatican II | Vatican Council II |
| Công giáo | Catholic |
| Công giáo La mã | Roman Catholic |
| Công giáo tính | Catholicity |
| Công lý | Justice |
| Công minh | Just and clairvoyant |
| Công nghị | Sanhedrin |
| Công nghiệp | Merit |
| Công nguyên | Common era |
| Công nhân | Worker |
| Công-tăng-ti-nôp | Constantinople |
| Công trình | Work |
| Công trình cứu chuộc | Redeeming work |
| Công viên | Park |
| Công vụ | Public service |
| Công vụ Tông đồ | Acts of the Apostles |
| Cộng đoàn | Community, college, Congregation |
| Cộng đoàn tính | Collegiality |
| Cộng đồng | Community |
| Cộng tác | To cooperate |
| Cốt nhục | (Bone and flesh) Blood relationship |
| Cột mây | Pillar of Cloud |
| Cột lửa | Pillar of Fire |
| Cột trụ | Pillar |
| Cơ binh | Armies |
| Cơ mật viện | Conclave |
| Cụ thể | Concrete |
| Của ăn đường | Viaticum |
| Của cải | Possessions |
| Của lễ | Gifts, offerings |
| Của lễ hy tế | Sacrifices |
| Của lễ mùa màng | Grain offerings |
| Của lễ quán tế | Wine offerings |
| Của lễ toàn thiêu | Burnt offerings, holocaust |
| Cung đàn | Melody |
| Cung điện | Palace |
| Cùng đinh | Landless peasant |
| Củng cố | To strengthen, reinforce |
| Cuộc hành quân | Operation |
| Cuộc khổ nạn | Passion |
| Cuộc ly khai bên Tây | Great Western Schism |
| Cuộc thương khó | Passion |
| Cuộc tử nạn | Death |
| Cuồng tín | Fanatic (al) |
| Cư xử | To behave, to treat |
| Cứ điểm | Key position, strongpoints |

| | |
|---------------------------|------------------------------|
| Cử điệu phụng vụ | Liturgical gestures |
| Cử hành | To celebrate |
| Cử hành phụng vụ | Liturgical celebration |
| Cực trọng | The most venerated |
| Cực thánh | The most sacred |
| Cứu chuộc | To redeem, Redemption |
| Cứu độ | To save |
| Cứu rỗi | To save |
| Cứu thế | To save |
| Cựu Ước | Old Testament |
| Danh giá | Reputation |
| Danh hiệu | Title, name |
| Danh sách các lạc thuyết: | Syllabus of errors |
| Danh vọng | Fame |
| Dạt dào | To overflow, effusive |
| Dạy dỗ khuyên bảo nhau: | Teach and counsel each other |
| Dạy giáo lý | Catechesis, to catechise |
| Dâm ô | Impure, impurity |
| Dân | People |
| Dân Chúa | People of God |
| Dân ngoại | The gentiles |
| Dân Riêng | The chosen people |
| Dân rợ | Barbarian |
| Dân tộc | nationalism |
| Dân Thiên Chúa | God's people |
| Dấn thân | To commit, to engage |
| Dâng hiến | Oblation |
| Dâng lễ | To celebrate the mass |
| Dâng tiến | To offer |
| Dấu ấn | Seal |
| Dấu bình an | Sign of peace |
| Dấu chỉ | Sign |
| Dấu chỉ khả giác | Sensible sign |
| Dấu hiệu bề ngoài | Exterior sign |
| Dấu lạ | Marvellous sign, wonder |
| Dấu T. Giá | The sign of the Cross |
| Dầu kẻ liệt | Oil of the sick |
| Dầu thánh | Holy oil, chrism |
| Dây choàng cổ | Stole |
| Đễ chịu | Pleasing, agreeable |
| Đễ thương | Lovely, charming |
| Đệt | To weave |
| Di bảo | Relic |
| Đĩa thánh | Holy saucer |
| Điềm phúc | Blessed |
| Diễn giải | To explain, comment |
| Diễn tả | To express, describe |
| Diễn tiến | Progress |
| Dịp tội | Occasions of sins |
| Do Thái | Jew, Israel |

| | |
|-------------------------|---------------------------------|
| Do thái giáo | Judaism |
| Đôi bước | To follow someone's footsteps |
| Dòng dõi | Descent, lineage |
| Dòng đời | The current of life |
| Dòng giống | Ancestry |
| Dòng Tên | Society of Jesus |
| Dòng tu | Religious order |
| Đốc lòng | Resolution |
| Du dương | Melodious |
| Dụ ngôn | Parable |
| Dụng cụ | Instrument, tool |
| Dũng sĩ | Brave fighter |
| Duy nhất | Unique, only one |
| Duy tân thuyết | Modernism |
| Duy trì | To maintain, preserve |
| Duy tục chủ nghĩa | Secularism |
| Dự tòng | Catechumen |
| Dựng nên | To create |
| Dương thế | This world |
| Dương trần | This world |
| Đa-li-la | Delilah |
| Đa-niên | Daniel |
| Đa-vít (Vua) | David |
| Đại bàng | Eagle |
| Đại diện | To represent, representative |
| Đại hội | Conference |
| Đại kết | Ecumenism |
| Đại ly giáo | Great schism |
| Đan sĩ | Monk |
| Đan tu | Monasticism |
| Đan viện | Monastery |
| Đan viện phụ | Abbot |
| Đàn áp | To suppress, to crack down |
| Đánh đòn | To flagellate, to flog, to whip |
| Đạo Do thái | Judaism |
| Đạo lý | Doctrine |
| Đạo binh Đức Mẹ | Legion of Mary |
| Đạo binh thánh giá | Crusades |
| Đáp ca | Responsorial psalm, Antiphon |
| Đáp ứng | To respond |
| Đau khổ | Suffering |
| Đấng An ủi | The Paraclete |
| Đấng Bào chữa | The Paraclete |
| Đấng Mê-sia | The Messiah |
| Đấng Phù trợ | The Paraclete |
| Đấng Tạo Hóa | The Creator |
| Đấng thay mặt Chúa Kitô | Christ's Vicar (Pope) |
| Đấng Tối cao | The Most High |
| Đất hứa | The Promised Land |
| Đất nước | Country, ă ation |

| | |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Đấu tranh | To fight |
| Đầu đuôi mọi sự | (Head and tail) Well organised talk |
| Đắc tội | To be guilty |
| Đặc ân | Privilege |
| Đặc ân Thánh Phê-rô: | Petrine Privilege |
| Đặc ân Thánh Phao-lô: | Pauline Privilege |
| Đặc sủng | Special gift, grace, charisma |
| Đặc tính công giáo | Catholicity |
| Đăng ký | To register |
| Đặt tay | Laying of hands |
| Đấng Bào chữa | The Advocate |
| Đấng Hằng Sống | The Ever Living |
| Đấng Phù trợ | The Paraclete |
| Đấng thay mặt Chúa Kitô: | Vicar of Christ |
| Đấng Thiên sai | The Messiah |
| Đất Moriah | Moriah |
| Đất thánh | Holy Land, cemetery |
| Đầu (đong) | Measuring cup |
| Đèn cây | Candle |
| Đèn đóm (St 1:1-25) | Luminaries |
| Đê-bô-ra | Deborah |
| Đệ tử | Disciple |
| Đền thờ | Temple |
| Đền thờ Hồi giáo | Mosque |
| Đền tội | Penance, to atone |
| Đền trả | To make up for |
| Đế quốc | Empire |
| Đế quốc Atsiri | Assyrian Empire |
| Đế quốc Babylon | Babylonian Empire |
| Đế quốc Ba-tư | Persian Empire |
| Đế quốc Hy-lạp | Greek Empire |
| Đế quốc Rô-ma | Roman Empire |
| Địa đàng | Paradise |
| Địa ngục | Sheol, hell |
| Địa phận | Diocese |
| Địa vị | Status, position |
| Điềm chiêm bao | Omen from dreams |
| Điềm thiêng | Miraculous sign |
| Điêu ngoa | Lying |
| Điều độ | Temperate |
| C Điều răn | Commandment |
| Điệu hát | Air, tune |
| Đỉnh cao | Peak, top |
| Định đoạt | To decide |
| Định mạng con người | Human destiny, fate |
| Đoàn chiên | Sheepfolk |
| Đoàn kết | To unite, union |
| Đoàn sủng | Community grace |
| Đoàn thể | Sodality, association |
| Đoàn tụ | To reunite, reunion |

| | |
|-----------------------|-------------------------------------|
| Đọc kinh | Vocal prayer |
| Đong | To measure |
| Đóng đinh | To crucify, crucifixion |
| Đông đặc | To freeze up, solidify |
| Đồ gốm | Pottery |
| Độ trì | To help, to assist |
| Đổ gian | To shift falsely the blame on |
| Độc lập | Independent |
| Độc thân | Celibate, celibacy |
| Đối thoại | Dialogue, conversation |
| Đồng bàn | At the same table |
| Đồng bào | Fellow countryman |
| Đồng công cứu chuộc: | Co-redemption, Co-Redemptrix (Mary) |
| Đồng hóa | To assimilate |
| Đồng hương | Fellow countryman |
| Đồng loại | Of the same kind, species |
| Đồng tâm nhất trí | With one heart, unanimous |
| Đồng tế | Concelebration |
| Đồng thanh | In chorus |
| Đồng thanh nhất trí | With one voice, unanimous |
| Đồng trinh | Virgin |
| Đời sống chính trị | Political life |
| Đời sống tâm linh | Spiritual life |
| Đời sống tận hiến | Consecrated life |
| Đời sống thiêng liêng | Spiritual life |
| Đời sống tôn giáo | Religious life |
| Đời sống tu dòng | Religious life |
| Đơn sơ | Simple |
| Đơn thành | Simple and sincere |
| Đời sống công khai | Public life |
| Đời sống tâm linh | Spiritual life |
| Đưa đẩy | To lead to, push to |
| Đức Bà | Our Lady, Madonna |
| Đức Cây | Hope (the virtue of) |
| Đức công bằng | Justice (the virtue of) |
| Đức Giáo Hoàng | The Pope |
| Đức khôn ngoan | Wisdom (the virtue of) |
| Đức Kitô | Christ |
| Đức Mẹ | Our Lady |
| Đức Mến | Love, Charity |
| Đức ông | Monsignor |
| Đức Thanh tịnh | Chastity |
| Đức thánh cha | The Holy Father |
| Đức tin | Faith (the virtue of) |
| Đức tin Công giáo | Catholic faith |
| Đức tính | Virtue, quality |
| Đức Trinh nữ | The Virgin |
| Được chọn | Chosen, elect |
| Được phép in | Imprimatur |
| Đường Thánh giá | Way of the Cross |

| | |
|------------------------|--------------------------------|
| Em-ma-nu-en | Emmanuel |
| Em-mau | Emmaus |
| Esau | Esau |
| Ét-sen (phái) | Essenes |
| Et-te | Esther |
| E-và | Eve |
| Ê-đen | Eden |
| Ê-giê-ki-en | Ezekiel |
| Ê-lia | Elijah |
| Ê-li-gia (tiên tri) | Elisha |
| Ê-li-sa-ve | Elizabeth |
| Ê-phê-sô | Ephesus |
| Ga-bri-en | Gabriel |
| Ga-lát (miền) | Galatia |
| Ga-li-lê (a) | Galilee |
| Ga-ma-li-en | Gamaliel |
| Ganh tỵ | Envy, envious |
| Gánh tội | To take away the sins |
| Gây hoang mang | To confuse, to cause confusion |
| Gây dựng | To build up, bring up |
| Gậy giám mục | Crosier |
| Ghen ghét | Envy, envious |
| Ghen tị | Envy, envious |
| Ghen tương | Jealous, jealousy |
| Ghi-đê-ông | Gideon |
| Gia-ca-ri-a (tiên tri) | Zechariah |
| Gia-ca-ri-a | Zachary |
| Gia-cob | Jacob |
| Gia-cô-bê | James |
| Gia-cô-bê hậu | James the Younger |
| Gia-kêu | Zacchaeus |
| Gia nghiệp | Heritage |
| Gia nhân | Servants |
| Gia sản | Family property |
| Gia tài | Heritage |
| Gia-vê | Jaweh |
| Giá đèn | Lamp stand |
| Giả hình | Hypocrite |
| Giai điệu | Melody |
| Giai đoạn | Phase, period |
| Giải cứu | To save, to rescue |
| Giải phóng | To liberate, to set free |
| Giải thoát | To liberate, to free |
| Giám mục | Bishop |
| Giám mục đoàn | College of bishops |
| Giám mục phó | Coadjutor bishop |
| Giám mục phụ tá | Auxiliary bishop |
| Giám tỉnh | Provincial |
| Gian dối | Fraud |
| Gian khổ | Adversity, hardship |

| | |
|----------------------|------------------------------|
| Gian nguy | Danger |
| Giáng (tai họa) | To cause disaster |
| Giáng lâm | To descend from |
| Giáng sinh | ativity, Christmas |
| Giáng trần | Descend into the world |
| Giao hòa | To reconcile, reconciliation |
| Giao ước | Covenant |
| Giao ước Si-nai | Sinai Covenant |
| Giáo chủ | Prelate |
| Giáo dân | Laity |
| Giáo dục | To educate, education |
| Giáo điều | Dogmatic |
| Giáo đoàn | (Religious) community |
| Giáo hạt | Deanery |
| Giáo hoàng | Pope |
| Giáo hội | Church |
| Giáo hội địa phương | Local church |
| Giáo hội Đông phương | Eastern Church |
| Giáo hội học | Ecclesiology |
| Giáo hội lữ hành | Pilgrim church |
| Giáo Hội Tây Phương | Western Church |
| Giáo huấn | Church teaching |
| Giáo luật | Canon Law |
| Giáo lý | Catechism |
| Giáo lý viên | Catechist |
| Giáo phận | Diocese |
| Giáo phụ | Church Fathers |
| Giáo sĩ | Priest |
| Giáo sĩ triều | Secular priest |
| Giáo thuyết | Religious doctrine |
| Giáo tỉnh | Ecclesiastic Province |
| Giáo tông | Supreme Pontiff |
| Giáo triều | Curia |
| Giáo xứ | Parish |
| Giảo quyết | Cunning, perfidious |
| Giác (ngủ) tê mê | Ecstasy (Gen 2:7-23) |
| Gièm pha | Detraction |
| Giét-sê | Jesse |
| Giê-hô-va | Jehovah |
| Giê-rê-mia | Jeremiah |
| Giê-ri-cô | Jericho |
| Giê-ru-sa-lem | Jerusalem |
| Giếng rửa tội | Baptismal font |
| Giết người | Murder |
| Giết người êm ái | Euthanasia |
| Giết-si-ma-ni | Gethsemane |
| Giêth rô | Jethro (bố vợ Môisen) |
| Gioan (tẩy giả) | John the Baptist |
| Gioan (Tông đồ) | John (the Apostle) |
| Gio-na-than | Jonathan |

| | |
|------------------------|-------------------------------------|
| Gióp | Job |
| Giô-na | Jonah |
| Giôsuê | Joshua |
| Giống nòi | Race |
| Giờ thánh | Holy Hour |
| Giới răn | Precepts, commandment |
| Giu-đa | Judah |
| Giu-đa Ích-ca-riốt | Judas Iscariot |
| Giuda Macabê | Judah Maccabaeus |
| Giu-đê-a | Judea |
| Giu-đít | Judith |
| Giu-se | Joseph |
| Giữ chay | To fast |
| Gò nổng | Mounds |
| Gô-li-át | Goliath |
| Gỗ bách | Gopher wood |
| Gôn-gô-ta | Golgotha |
| Gương Chúa Giêsu | Imitation of Christ |
| Gương mẫu | Example, model |
| Gương mù | Scandal |
| Ha-lê-lui-a | Halleluia |
| Hà mã | Hippopotamus |
| Hà tiện | Avarice |
| Hạ mình | To humble oneself, to empty oneself |
| Hạch tội | To interrogate |
| Hài Đồng | Infant |
| Hài nhi | à ew born child, baby |
| Hang toại đạo | Catacombs |
| Hàng ghế nhà thờ | Pew |
| Hàng giáo phẩm | Hierarchy |
| Hàng giáo sĩ | Clergy |
| Hành hương | Pilgrimage |
| Hành trình | Journey |
| Hành trình truyền giáo | Missionary journey |
| Hành vi | Act, behaviour |
| Hành vi phi thánh | Desecration |
| Hạnh các tử đạo | Martyrology |
| Hạnh phúc | Happy, happiness |
| Hạt giống | Seed |
| Hào quang | Halo, Monstrance |
| Hão huyền | Vain, illusive |
| Hăm hở | Enthusiastic, eager |
| Hằng hà sa số | Innumerable, countless |
| Hằng hữu | Ever-present |
| Hằng sống | Ever-living |
| Hầm nhà thờ | Crypt |
| Hân hoan | Joyful, happy |
| Hận thù | Hatred, enmity |
| Hấp hối | Agony |
| Hậu quả | Consequence, effect |

| | |
|----------------------------|----------------------------|
| Hê-ro-đê | Herod |
| Hê-rôt Đại đế | Herod the Great |
| Hi-bá-lai | Hebrew |
| Hiến chương ả ước Trời: | God Kingdom Charter |
| Hiến mình | To give oneself |
| Hiến tế | To sacrifice |
| Hiến tế thập giá | Cross Sacrifice |
| Hiến thân | To give oneself |
| Hiền hòa | Meek and affable |
| Hiền lành | Meek, gentle |
| Hiền thê | Beloved wife |
| Hiện diện | Presence, present |
| Hiện diện thực sự | Real presence |
| Hiện ra | Apparition |
| Hiện tại | Presence |
| Hiện tại hóa | To make something present |
| Hiện thân | To embody, embodiment |
| Hiện thực | Real, reality |
| Hiện xuống | Descent of the Holy Spirit |
| Hiện linh (lễ) | Epiphany |
| Hiển thánh | Saint, hallowed. |
| Hiển trị | Glorious reign, sovereign |
| Hiệp hội | Sodality |
| Hiệp lễ | Communion |
| Hiệu quả | Effect |
| Hiệu nghiệm | Effective |
| Hiểu biết | Understanding |
| Hiệp lễ | Communion |
| Hiệp nhất | Union, unity |
| Hiệp thông | Communion, koinonia |
| Hình (Bánh, rượu) | Species |
| Hình ảnh | Image |
| Hình ảnh (bóng) báo trước: | Presage, prefigurement |
| Hình thành | To form |
| Hình thức nghệ thuật | Arts form |
| Hít hà | To sniff |
| Họ hàng | Relatives |
| Hoa trái Chúa Thánh Thần: | Fruits of the Holy Spirit: |
| *Bình an | Peace |
| *Hòa nhã | Mildness |
| *Kiên trì chịu đựng: | Longsuffering |
| *Lòng mến | Charity |
| *ả ết na | Modesty |
| *ả hẫn nại | Patience |
| *Thanh tịnh | Chastity |
| *Tiết độ | Continence |
| *Tốt lành | Goodness |
| *Trung tín | Fidelity |
| *Tử tế | Kindness |
| *Vui vẻ | Joy |

| | |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| Hoà bình | Peace, peaceful |
| Hoà giải | Reconciliation |
| Hòa hợp | Harmony |
| Hòa nhã | Affable, gentle |
| Hòa thuận | To be in accord |
| Họa ảnh | Likeliness, image |
| Họa mi | ă ightingale |
| Hỏa ngục | Hell |
| Hoan hô | To cheer, to acclaim |
| Hoan hỷ | Cheerful, merry, exhilaration |
| Hoan lạc | Joy |
| Hoang địa | Desert |
| Hoán cải | Change, metanoia |
| Hoàn cầu | World, worldwide |
| Hoàn tất | To complete, accomplish |
| Hoàn trả | To repay |
| Hoàn thiện | Perfect, perfection |
| Hoàn vũ (vũ hoàn) | Universe |
| Hoang đàng | Prodigious |
| Hoàng đế | Emperor |
| Hoàng tử | Prince |
| Hoạn nạn | Calamity, misfortune |
| Hoạt cảnh | Lively scene, activity play |
| Hoạt động xã hội | Social actions |
| Học thuyết | Doctrine |
| Học thuyết xã hội | Social doctrine |
| Hòm bia giao ước | Ark of the Covenant |
| Hô-san-na | Hosanna |
| Hô-sê-a | Hosea |
| Hồ Ga-li-lê | Lake of Galilee |
| Hộ giáo | Apologetics |
| Hộ khẩu | Household |
| Hỗ trợ | To support |
| Hối hận | To feel sorry |
| Hối lỗi | To repent |
| Hồi giáo | Islam, Muslim |
| Hồi sinh | To revive, resuscitate |
| Hối tâm | To regret, to repent |
| Hội Đạo quân Cứu thế: | Salvation Army |
| Hội đồng Thế giới các giáo hội: | World Council of Churches |
| Hội Đồng Các Giáo hội Úc châu: | Australian Council of Churches |
| Hội Đồng giám mục | Bishop conference |
| Hội đồng giáo xứ | Parish council |
| Hội đồng trưởng lão | Prebytery |
| Hội đường | Synagogue |
| Hội ả ghị | Synod |
| Hội nhập văn hóa | Inculturation, Cultural integration |
| Hội thánh | Church |
| Hội thánh chiến đấu | Militant Church |
| Hội thánh đau khổ | Suffering Church |

| | |
|-----------------------|--|
| Hội thánh lữ hành | Pilgrim Church |
| Hội thánh chiến thắng | Triumphant Church |
| Hội Vinh-xãng Đờ Pôn: | St Vincent de Paul Society |
| Hôn lễ | Wedding ceremonies |
| Hôn nhân | Marriage |
| Hôn phối | Matrimony(s. of) |
| Hôn phối bất thành | Invalid marriage |
| Hôn phối hỗn hợp | Mixed marriage |
| Hôn phối khác đạo | Disparity of worship marriage |
| Hồn xác lên trời | Assumption |
| Hồng (hoa) | Rose |
| Hồng ân | Grace (great favour) |
| Hồng phúc | Great blessing |
| Hồng thủy | Deluge |
| Hồng y giáo chủ | Cardinal Prelate |
| Hộp đựng của ăn đàng: | Pyx |
| Hơi sống (hà hơi) | Living breath |
| Hợp nhất | To unite, unity |
| Huấn giáo | Instruction |
| Huấn thị | Directions |
| Huệ (bông) | Lily |
| Huyền thoại | Myth |
| Hung hung (màu) | Reddish |
| Hùng cường | Powerful |
| Hùng vĩ | Imposing |
| Hủy diệt | To destroy |
| Hư danh | Vainglory, false fame |
| Hư đốn | Spoiled |
| Hưng thịnh | Prosperous |
| Hưởng nhan phước | Beatific vision |
| Hữu hiệu | Efficient |
| Hy lễ | Victim, sacrifice |
| Hy lễ thập giá | Cross sacrifice |
| Hy lễ Thánh thể | Sacrifice of the Mass |
| Hy sinh | To sacrifice |
| Hy tế | Sacrifice |
| Hy tế thánh thể | Eucharist Sacrifice |
| Hy vọng | Hope, expectation |
| Hỷ xả | Joyful mercifulness |
| Ích kỷ | Egoistic |
| Ích chung | Common good |
| IHS | (Abbrev. of) IHSOUS, Greek name of Jesus |
| I-sai-a | Isaiah |
| I-sa-ac | Isaac |
| Iả RI | (Jesus à azarenus Rex Judaeorum) |
| Israel | Israel |
| Kẻ trung thành | Hasidim |
| Kế hoạch | Plan, scheme |
| Kế hoạch cứu độ | Salvation plan |
| Kế nghiệp Tông Đồ | Apostolic succession |

| | |
|----------------------|---------------------------|
| Kế vị | To succeed |
| Kết án | To sentence, to convict |
| Kết đoàn | To gather, to associate |
| Kết hợp | To combine |
| Kết ước | To contract |
| Khả năng | Ability, capacity, talent |
| Khả năng chuyên môn | Professional expertise |
| Khách bàng quan | Indifferent observer |
| Khai mở | To open, to begin |
| Khai tâm Kitô giáo | Christian Initiation |
| Khai thác | To exploit |
| Khải hoàn | Victory, victorious |
| Khải huyền | Apocalypse, revelation |
| Khán giả | Spectator |
| Khán giao ước | Covenant Ark |
| Khánh tận | Bankrupt, bankruptcy |
| Khâm sứ | Apostolic delegate |
| Khấn dòng | Religious profession |
| Khấn cầu (xin) | To supplicate |
| Khăn bàn thờ | Altar cloth |
| Khăn lau (thánh lễ) | Purificator |
| Khăn thánh | Corporal |
| Khăn vai | Amice |
| Khiêm nhường | Humility, humble |
| Khiêm tốn | Modest, modesty |
| Khiếm khuyết | Defect, shortcoming |
| Khiên mộc | Shield |
| Khiêu khích | To provoke, provocative |
| Khí cụ | Instrument, tool |
| Khí thần (St 1:1-2) | Spirit |
| Khía cạnh | Aspect |
| Kho tàng | Treasure |
| Kho tàng Đức tin | Deposit of Faith |
| Khởi điểm | Starting point |
| Khởi nghĩa | Uprising |
| Khởi thủy | Beginning |
| Khổ nạn (cuộc) | Passion |
| Khôi phục | To restore, restoration |
| Khối Do thái tứ tán | Diaspora |
| Khôn khéo | Smart, tactful |
| Khôn ngoan | Wise, wisdom |
| Khốn cùng | Poor, destitute |
| Khốn khó | ã eedy |
| Không rửa tội trẻ em | Anabaptist |
| Không thể sai lầm | Infallible |
| Không thể tháo gỡ | Indissoluble |
| Khống chế | To control, dominate |
| Khu vực | Area |
| Khu xóm | ã eighbourhood |
| Khung cảnh sống | Living setting |

| | |
|--|---|
| Khuôn đúc | Die, mould |
| Khuôn khổ | Framework |
| Khuôn viên | Park, garden |
| Khuyên bảo | To counsel |
| Khuyết điểm | Imperfection |
| Khước từ | To refuse, to reject |
| Kiên nhẫn | Patient |
| Kiên tâm | Persevering, perseverance |
| Kiên trì | Firm |
| Kiên vững | Steadfast |
| Kiến thức | Knowledge |
| Kiêu căng | Haughty, arrogant |
| Kiểu nói | Expression |
| Kín nước | To draw water |
| Kinh ăn năn tội | Act of contrition |
| Kinh bàn ăn | Grace at meal |
| Kinh "Cáo Minh" | The Confiteor |
| Kinh cầu | Litany |
| Kinh chiều | Vespers |
| Kinh Cô-răng | Koran |
| Kinh Hãy nhớ | Memorare |
| Kinh hồn bạt vía | Terified, petrified |
| Kinh Kính mừng | Hail Mary |
| Kinh Lạy Cha | Our Father (Lord's Prayer) |
| Kinh nghiệm | Experience |
| Kinh ngợi khen | Magnificat |
| Kinh nguyện Thánh thể: | Eucharistic Prayer |
| Kinh nhật tụng | Divine office |
| Kinh Sai thiên thần | Angelus |
| Kinh sư | Scribes, Teachers of the law |
| Kinh Tiền tụng | Preface |
| Kinh thần vụ | Divine Office |
| Kinh Tin Kính | The Creed, profession of the faith |
| Kinh Tin kính các Tông đồ: | Apostolic Creed |
| Kinh Tin kính ă icene | ă icene Creed |
| Kinh thánh | Holy Scriptures, Bible |
| Kinh tối | Compline, Evening prayer |
| Kính xin ơn Thánh Thần (Kính Thánh thể): | Invocation of the Holy Spirit |
| Kính cẩn | To revere, reverence |
| Kính nhớ | Remembrance, anamnesis |
| Kính sợ Chúa | Fear of God |
| Kính trên nhường dưới: | To respect the superior and to cede to the inferior |
| Kính trọng | To respect |
| Kitô | Christ |
| Kitô giả | Anti-Christ |
| Kitô học | Christology |
| Kitô hữu | Christian |
| Ký kết | To sign a contract |
| Ký lục | Scribe |
| Kỳ diệu | Marvellous, wonderful |

| | |
|----------------------|--------------------------------|
| Kỳ lão | Elders |
| Kỳ mục | Elders |
| Kỷ luật | Discipline, regulation |
| Kỷ luật phụng vụ | Liturgical discipline |
| Kỷ niệm | Memory, to commemorate |
| La-gia-rô | Lazarus |
| Lá thiên tuế | Laurel leaves |
| Lạc đà | Camel |
| Lạc đạo (Lạc giáo) | Heresy, heretic |
| Lại đến | Second coming |
| Làm chứng | To testify |
| Làm chứng gian | To testify falsely |
| Làm phép dầu | Blessing of holy oils |
| Làm sáng danh | To glorify |
| Làm ra không | To empty oneself |
| Lãnh đạo | To lead, leader |
| Lãnh nhận | To receive |
| Lãnh thổ Giáo hoàng | Papal States |
| Lao công | Labour, labourer |
| Lao dịch | Hard labour |
| Lao động | Labour |
| Láo phét | Insolently boastful |
| Lão bộc | Old faithful servant |
| Lầm lạc | Wrong, erroneous, to go astray |
| Lầm than vất vưởng | Miserable & uncertain |
| Lần lữa | To delay, procrastinate |
| Lấp lánh | To twinkle, to sparkle |
| Lập pháp (nhà) | Legislative, legislator |
| Lấy danh nghĩa | In the name of |
| Lẽ phải | Reason |
| Lẽ sống | Reason to live |
| Lê-vi (Matthiêu) | Levi |
| Lề luật | Law |
| Lệ thuộc | Dependent |
| Lễ an táng | Burial ceremonies |
| Lễ Bánh Không Men | Festival of Unleavened Bread |
| Lễ bẻ bánh | Breaking of bread ceremony |
| Lễ buộc | Holy days of obligation |
| Lễ cả | Feast day |
| Lễ các linh hồn | All soul mass |
| Lễ các thánh | All saints Day |
| Lễ cầu hồn | Requiem Mass |
| Lễ Chúa hiển dung | Transfiguration feast |
| Lễ cố định | Fixed mass |
| Lễ cung hiến đền thờ | Temple Dedication |
| Lễ di động | Movable mass |
| Lễ đại trào | Pontifical Mass |
| Lễ Giáng sinh | Christmas |
| Lễ Hiện xuống | The Pentecost |
| Lễ Hiện linh | Epiphany |

| | |
|-------------------------------------|---|
| Lễ hôn phối | Wedding Mass |
| Lễ hy sinh | Sacrifice |
| Lễ Lá | Palm Sunday |
| Lễ Lều | Succoth, Booth festival |
| Lễ Minh Thánh Chúa | Corpus Christi |
| Lễ nến | Candlemas |
| Lễ nghi | Ceremony |
| Lễ ả ngũ tuần | Pentecost |
| Lễ phép | Polite, good manner |
| Lễ phục | Mass Vestments |
| Lễ Phục sinh | Easter |
| Lễ tạ ơn | Eucharistic celebration, Thanksgiving Day |
| Lễ theo ý chỉ | Votive Mass |
| Lễ thượng hiến | Oblation |
| Lễ Trọng | Feast day |
| Lễ Truyền tin | Annunciation |
| Lễ vật | Gifts |
| Lễ vật toàn thiêu | Burnt sacrifice |
| Lễ vọng | Vigil |
| Lễ Vọng Phục sinh | Easter Vigil |
| Lễ Vượt qua | Passover |
| Lên Trời | Ascension |
| Lệnh truyền | Commandment |
| Liên kết | To rally, to unite |
| Liên tục | Continuous, continual |
| Lịch | Calender |
| Lịch Grê-gô-riên | Gregorian calendar |
| Lịch Giu-li-ân | Julian calendar |
| Lịch sử | History |
| Lịch sử cứu độ | Salvation history |
| Linh động | Lively, vivacious |
| Linh hồn | Soul |
| Linh hứng | Inspiration |
| Linh mục | Priest |
| Linh mục đoàn | Clergy, presbyterate |
| Linh mục thượng phẩm | High priest |
| Lĩnh xướng viên | Cantor |
| Loan báo | To announce |
| Loan truyền | To spread |
| Lòng ái quốc | Patriotism |
| Lòng kiêu hãnh | Pride |
| Lòng nhân ái | Kindness, humanity |
| Lòng thương xót | Mercy, compassion |
| Lòng tin | Faith |
| Lòng tốt | Kindness |
| Lọt lòng mẹ | Just born |
| Lộ Đức | Lourdes |
| Lối xóm | ă eighbourhood |
| Lời Chúa | Word of God |
| Lời chuyển cầu (Trong Kả Thánh thể) | Intercessions |

| | |
|------------------------------|---|
| Lời hứa | Promise |
| Lời hứa cứu thế (độ) | Redemption promise |
| Lời hứa khi kết hôn | Wedding vows |
| Lời hứa khi rửa tội | Baptismal promises |
| Lời khấn | Vow |
| Lời khuyên phúc âm | Evangelical counsels: |
| *Âm ghèo khó | Poverty |
| *Thanh tịnh | Chastity |
| *Vâng lời | Obedience |
| Lời lộng ngôn | Blaspheme |
| Lời ngôn sứ | Prophecy |
| Lời nguyện giáo dân | Prayer of the faithful, General intercessions |
| Lời nguyện tạ ơn | Thanksgiving (Preface) |
| Lời nguyện tắt | Aspiration |
| Lời thề | An oath |
| Lời truyền phép (thánh thể): | Words of Consecration |
| Lớp lớp trùng trùng | Innumerable |
| Lu-ca | Luke |
| Luân lý | Ethics, moral |
| Luân lý tính | Morality |
| Luật | Law |
| Luật Chúa | Divine law |
| Luật chữ đỏ (thánh lễ) | Rubrics |
| Luật đời | Civil law |
| Luật đạo | Ecclesiastic law |
| Luật luân lý | Moral law |
| Luật sĩ | Scribes |
| Luật tự nhiên | Natural law |
| Luật vĩnh cửu | Eternal law |
| Lu-ca | Luke |
| Luyện ngục | Purgatory |
| Lư hương | Incense burner |
| Lữ hành | Journey |
| Lữ thú | This world as an exile |
| Lừa đảo | To cheat, to defraud |
| Lượn | To hover, to soar |
| Lương tâm | Conscience |
| Lương thực | Food |
| Lương và giáo | Heathen and Christian |
| Lường gạt | To deceive, to cheat |
| Lưu đày | Exile |
| Lưu truyền | To hand down |
| Lưu tâm | To heed, pay attention |
| Ly dị | Divorce |
| Ly giáo | Schism, schismatic |
| Lý tưởng | Ideal |
| Mađian (quê Giêth rô) | Madian |
| Ma quỷ | Devils |
| Ma-ri-a | Mary |
| Ma-ri-a (quê) Bê-ta-ni: | Mary of Bethany |

| | |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| Maria Mađalêna | Mary Magdalene |
| Mác-cô | Mark |
| Mạc khải | Revelation |
| Mai (buổi sáng) | Dawn |
| Mai-sen | Moses |
| Mai táng | To bury, burial |
| Man-na | Manna |
| Mang (cá) | Gills |
| Máng cỏ | Manger |
| Mãnh thú | Beast |
| Mát mẻ | Fresh and cool |
| Mát-ta (chị Lagiarô) | Martha of Bethany |
| Mat-thiêu | Matthew |
| Mạo hiểm | Adventures |
| Mão gai | Crown of thorns |
| Mau mắn | Rapid, agile |
| Máu đào | (Red) blood |
| Mặc lấy | To put on, to take on |
| Mặt nhật | The Monstrance |
| Mân côi | Rosary |
| Mầm | Bud |
| Mật thiết | Close, intimate |
| Mầu nhiệm | Mystery |
| Mầu nhiệm Đức tin | Mystery of Faith |
| Mầu nhiệm Giáng sinh: ả ativity | mystery |
| Mầu nhiệm ả hập thể | Incarnation mystery |
| Mầu nhiệm Phục sinh | Resurrection mystery |
| Mầu nhiệm Vượt qua | Paschal mystery |
| Màu phụng vụ | Liturgical colours |
| Mẫu gương | Example |
| Mẫu mực | Model |
| Mẹ Chúa Trời | Mother of God |
| Mê muội | Ignorance |
| Mê muội có lỗi | Culpable ignorance |
| Mê tín dị đoan | Superstitions |
| Mê-xi-a | Messiah |
| Mén | Love |
| Mệnh lệnh | Order, commandment |
| Minh chứng | To demonstrate, to show, to testify |
| Minh giáo | Apologetics |
| Minh mắt | Discerning |
| Mình Thánh Chúa | The Eucharist, Body of Christ |
| Mỏng giòn | Fragile |
| Mô-sê | Moses |
| Mộ | Tomb |
| Mộ Thánh | Holy Sepulchre |
| Mộc dược | Myrrh |
| Môisen | Moses |
| Môi trường | Environment |
| Mối dây hiệp thông | Communion bond |

| | |
|----------------------------|---------------------------------|
| Môn đệ | Disciple |
| Môn đồ | Disciple |
| Mông triệu | Assumption |
| Mũ giám mục | Mitre |
| Mùa Chay | Lent |
| Mùa Giáng sinh | Christmas season |
| Mùa Phục sinh | Easter season |
| Mùa thống hối | Penitential season |
| Mùa Thường niên | Ordinary seasons |
| Mùa Vọng | Advent |
| Mục đồng | Shepherd |
| Mục sư | Pastor, Minister |
| Mục tiêu | Target, aim |
| Mục tử | Shepherd |
| Mục vụ | Pastoral service |
| Muôn | Myriad, ten thousand |
| Muôn dân | All the peoples |
| Muôn ngàn, muôn vàn: | Innumerable quantity |
| Mười giới răn | Ten commandments |
| Muru ma chúc quỷ | Witchcraft, evil suggestion |
| ả a-gia-rét | ả azareth |
| ả a-im (thành) | ả aim |
| ả a-than | ả athan |
| ả am nhân | Male |
| ả ăm của Chúa | Anno Domini (A.D.) |
| ả ăm hồng ân | Retribution year |
| ả ăm phụng vụ | Liturgical year |
| ả ăm thánh | Holy Year |
| ả ăng lực | Energy |
| ả ém đá | Stoning |
| ả ến | Candle |
| ả ến Phục sinh | Paschal candle |
| ả gai (vua) | Throne |
| ả gàn, nghìn | Thousand |
| ả gay thẳng | Truthful, honest |
| ả gày áp lễ | Vigil |
| ả gày của Chúa | Lord's Day |
| ả gày Chúa lại đến | Second coming of our Lord |
| ả gày Chúa ả hạt | Sunday |
| ả gày hưu lễ | Sabbath |
| ả gày kiêng thịt | Day of abstinence |
| ả gày lễ ngũ tuần | The Pentecost |
| ả gày sau hết | The last days |
| ả gày thứ nhất trong tuần: | The first day of the week |
| ả găm đe (1 Pr 2: 21-24): | Warning |
| ả găn trở hôn phối | Impediments to Marriage |
| ả gẫu tượng | Idols, false gods, foreign gods |
| ả gây ngô | Stupid, foolish |
| ả ghe xuông | To hear heedlessly |
| ả ghê sĩ | Artist |

| | |
|-----------------------|--------------------------|
| ả nghệ thuật tôn giáo | Religious art |
| ả ghi kỵ | To distrust, to suspect |
| ả ghi lễ | Ceremony, rite |
| ả ghi lễ bẻ bánh | Breaking of Bread |
| ả ghi lễ Copt-tích | Coptic Rite |
| ả ghi lễ La-tinh | Latin rite |
| ả ghi lễ Rô-ma | Roman Rite |
| ả ghi ngờ | To doubt |
| ả ghi thức | Rite |
| ả ghi thức kết lễ | Concluding rite |
| ả ghi thức nhập lễ | Introductory rite |
| ả ghi thức thống hối | Penitential rite |
| ả nghĩa trang | Cemetery, graveyard |
| ả nghĩa tử | Adoptive child |
| ả nghiêm trang | Serious |
| ả nghiêm túc | Correct in manners |
| ả nghiện ma túy | Drug abuse, addiction |
| ả ngoại giáo | Heathen, pagan, gentiles |
| ả ngoại phụng vụ | Paraliturgy |
| ả ngoại thư | Apocrypha |
| ả ngoại tình | Adultery |
| ả goan hiền | Well behaved & gentle |
| ả goan ngoan | Docile, obedient |
| ả ngọt ngào | Sweet |
| ả gôi | Person |
| ả gôi Ba | The Third Person |
| ả gôn ngữ | Language |
| ả gôn ngữ bản xứ | Vernacular |
| ả gôn ngữ Thánh kinh: | Biblical languages |
| ả gôn sứ | Prophet |
| ả gỡ ngang | Surprised, unexpected |
| ả gọi khen | To praise |
| ả gũ kinh | The Pentateuch |
| ả gũ thư | The Pentateuch |
| ả guội lạnh | Undevout, unpractising |
| ả guồn mạch | Source |
| ả guy cơ | Danger, peril |
| ả guyên liệu | Raw materials |
| ả guyên lý hợp nhất | Principle of unity |
| ả guyên tắc | Principle |
| ả guyên tổ | The First Parents |
| ả guyên tội | Original sin |
| ả guyền rủa | To curse, cursing |
| ả guyện đường | The chapel |
| ả guyện tất | Aspirations |
| ả gược đãi | To maltreat |
| ả gười bảo trợ | Sponsor |
| ả gười bất toại | Paraplegic |
| ả gười bên cạnh | ả eighbour |
| ả gười biệt phái | Pharisee |

| | |
|----------------------------------|-------------------------|
| ã gười đàn bà góa | Widow |
| ã gười đi tiên phong | Forerunner |
| ã gười đọc sách thánh | Lector |
| ã gười hành hương | Pilgrim |
| ã gười hối tội | Penitent |
| ã gười Madian | Madian |
| ã gười ã a-gia-rét | ã azarene |
| ã gười ngoại giáo | Pagan |
| ã gười quản gia | Steward |
| ã gười Samaritanô nhân hậu: | Good Samaritan |
| ã gười thân cận | ã eighbour |
| ã gười thông luật | Scribe |
| ã gười thu thuế | Publican, tax collector |
| ã gười tiền hô | Herald |
| ã gười tôi tá Chúa | Servant of the Lord |
| ã gười tôi tớ đau khổ | Suffering Servant |
| ã gười tội lỗi (truyện Gia-kêu): | Outcast, sinner |
| ã gười trở lại | Convert |
| ã gười trung gian | Mediator, mediatrix |
| ã gự | To sit (on the throne) |
| ã gương mộ | To admire |
| ã hà chiêm tinh | Astrologer |
| ã hà hội (Do thái) | Synagogue |
| ã hà Israel | The House of Israel |
| ã hà nguyện | Chapel |
| ã hà tạm | Tabernacle |
| ã hà tập | ã ovitiate |
| ã hà thần bí | Mystics |
| ã hà thờ | Church |
| ã hà thờ chính tòa | Cathedral |
| ã hà xứ | Presbytery |
| ã hã nhận | Courteous |
| ã hạc phụ | Father in law |
| ã hát đảm | Coward |
| ã hân ái | Kind |
| ã hân chứng | Witness |
| ã hân danh | In the name of |
| ã hân đức | Virtue |
| ã hân đức đối thần | Theological virtues |
| *Tin | Faith |
| *Cậy | Hope |
| T *Mến | Love |
| ã hân hậu | Kind, kindness |
| ã hân loại | Humand kind |
| ã hân nghĩa | Love& righteousness |
| ã hân từ | Charitable, generous |
| ã hân thức | Perception, knowledge |
| ã hãn nại | Patient |
| ã hập thể | Incarnation |
| ã hất lãm | Synoptic |

| | |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| ả hiệ̣m thệ | Mystic Body |
| ả hiệ̣t huyệ́t | Ardour, enthusiasm |
| ả hiệ̣t thàṇh | Fervent, enthusiastic |
| ả hiệ̣t tình | Ardour, enthusiasm |
| ả hóm Mười Hai | The Twelve: |
| *Simôn Phêrô | *Simon Peter |
| *Gia-cô-bê, con Giêbêđê | *James, son of Zebedee |
| *Gioan, em Giêbêđê | *John, brother of James |
| *An-rê | *Andrew |
| *Philip | *Philip |
| *Bathôlômêô | *Bartholomew |
| *Mat-thiêu | *Matthew |
| *Tô-ma | *Thomas |
| *Giacôbê, con của Alphê | *James, son of Alphaeus |
| *Ta-đê-ô | *Thaddaeus |
| *Simôn ả hiệ̣t thàṇh | *Simon of Zealot party |
| *Giu-đa Is-ca-riôt | *Judas Iscariot |
| ả hờn nhơ | Leisurely |
| ả hu cầu | ả eeds, wants |
| ả hung nhúc | Crawling |
| ả hũ hương | Frankincense |
| ả hư đã chép | It is said that |
| ả hững thánh giá của cuộc sống | The crosses of life (trials) |
| ả hượng bộ | To make concession, to compromise |
| ả i-cô-đê-mô | ả icodemus |
| ả i-xê-a | ả icea |
| ả iêm tin | Faith, belief |
| ả iêu (nồi) | Small pot |
| ả ịnh hót | Flattery |
| ả i-xê-a | ả icea |
| ả ọc độc | Venom |
| ả ói hót | To interrupt, to barge into |
| ả ói tiên tri | To prophesy |
| ả ói tiếng lạ | To speak in tongues |
| ả ói xấu | To defame, to speak ill of |
| ả óng bức | Very hot, sweltering |
| ả ô-e | ả oah |
| a ả ô lệ | Slave |
| ả ỗ lực | Effort, endeavour |
| ả ội dung | Content |
| ả ông dân | Peasantry |
| ả ông phu | Peasant |
| ả ời công cộng | Public place |
| ả ời cực thánh | Holy of holies |
| ả ời sinh trưởng | Place of birth |
| ả ụ | Bud |
| ả úi Ararat | Ararat Mountain |
| ả úi Hermon | Hermon Maountain |
| ả úi Khoreb | Khoreb Mountain |
| ả úi Sọ | Calvary |

| | |
|----------------------|------------------------------------|
| ã ữ phó tế | Deaconess |
| ã ữ tu | Sister |
| ã ữ tu sĩ | ã un |
| ã ữ tu viện trưởng | Abbess |
| ã ước lũ | Flood, inundation |
| ã ước mạn ngược | Current water from high region |
| ã ước phép | Holy water |
| ã ước Thiên Chúa | Kingdom of God |
| ã ước Trời | Kingdom of heaven |
| Oán hờn nhỏ nhen | Mean resentment |
| Ông bà tổ tiên | Ancestors |
| Ơn Chúa Thánh thần | Charisma, gifts of the Holy Spirit |
| Ơn cứu rỗi | Salvation |
| Ơn Đức tin | Gift of Faith |
| Ơn đoàn sủng | Community grace |
| Ơn gọi | Vocation |
| Ơn hiện sủng | Actual grace |
| Ơn không thể sai lầm | Infallibility |
| Ơn linh hứng | Inspiration |
| Ơn lôi kéo | Charisma |
| Ơn nghĩa | Favour |
| Ơn nhưng không | Free gifts |
| Ơn phúc | Blessing |
| Ơn thánh | Grace |
| Ơn Thánh hóa | Sanctifying grace |
| Ơn vô ngộ | Infallibility |
| Ơn xá | Indulgences |
| Ô hợp | Disorderly, unruly |
| Ô-mê-ga | Omega |
| Pa-let-tin | Palestine |
| Pha-ra-ô | Pharaoh |
| Pha-ri-siêu | Pharisees |
| Pha-ti-ma | Fatima |
| Phá đồ | To destroy, demolish |
| Phá thai | Abortion |
| Phái, nhóm | Sect |
| Phái A-ri-ô | Arianism |
| Phái bảo thủ | Fundamentalism |
| Phái nhiệt thành | Zealots |
| Phái Sa-đốc | Sadducees |
| Phái Pha-ri-siêu | Pharisees |
| Phải đạo | Conformable to duty |
| Phàm nhân | Lay people, common people |
| Phạm thánh | Sacilege |
| Phạm tội | To sin |
| Phán (Chúa phán) | To say, to order |
| Phán định | To decide |
| Phán xét | To judge, judgement |
| Phán xét chung | General judgement |
| Phán xét riêng | Particular judgement |

| | |
|--|-------------------------------------|
| Phản cải cách | Counter reformation |
| Phao-lô | Paul |
| Pháp trường | Execution ground |
| Phát sinh | To bring forth, generate |
| Phát triển | To develop |
| Phát xuất | To originate, to come from |
| Phẩm giá | Dignity |
| Phẩm phục thánh | Sacred vestments |
| Phẩm trật | Hierarchy |
| Phẩm trật các chân lý | Hierarchy of truths |
| Phân biệt (chủng tộc) | Apartheid |
| Phân tranh | Conflict, separating war |
| Phấn khởi | Excited, enthusiastic |
| Phần Hiệp lễ | Communion |
| Phần tưởng niệm (trong KÁ Thánh thể): | Memorial, Anamnesis |
| Phật giáo | Buddhism |
| Phép lạ | Miracle |
| Phép màu | Miracle, wonder |
| Phép Rửa | Baptism |
| Phép rửa nhân danh Đức Giêsu Kitô: | Baptism in the name of Jesus Christ |
| Phép chuẩn | Dispensation |
| Phép lạ | Miracle |
| Phép rửa sám hối (của Gioan): | Repentance baptism |
| Phép tắc | Rules, regulations |
| Phêrô | Peter |
| Phi-líp-phê | Phillip |
| Phi pháp | Illegal |
| Phỉnh | To flatter, to adulate |
| Phong chức | To ordain |
| Phong cùi | Leprosy, leper |
| Phong hủi | Leprosy, leper |
| Phong thánh | To canonise |
| Phong trào cải cách | Reformation |
| Phong trào đại kết | Ecumenical Movement |
| Phong trào Thánh linh: | Pentecostal Movement |
| Phong trào thánh sủng canh tân: | Charismatic Renewal |
| Phòng thánh | Sacristy |
| Phòng tiệc ly | Cenacle |
| Phó tế | Deacon |
| Phó tế vĩnh viễn | Permanent deacon |
| Phó thác | To trust, to entrust |
| Phổ quát | Universal |
| Phú ban | To endow |
| Phù hộ các giáo hữu | Help of Christians |
| Phủ phục | To prostrate oneself |
| Phúc âm | Gospels |
| Phúc âm hóa | Evangelisation |
| Phúc lộc | Happiness & prosperity |
| Phục dịch | To serve, to wait on |
| Phục hồi | To restore |

| | |
|------------------------|------------------------------|
| Phục sinh | To resurrect |
| Phục vụ | To serve |
| Phung phí | To waste |
| Phụng thờ | To worship |
| Phụng tự | Liturgical service |
| Phụng vụ | Liturgy |
| Phụng vụ các giờ kinh: | Divine Office |
| Phụng vụ Lời Chúa: | Liturgy of the Word |
| Phụng vụ Thánh Thể: | Liturgy of the Eucharist |
| Phức tạp | Complicated, complex |
| Phương diện | Aspect |
| Phương tiện | Means |
| Phượng hoàng | Phoenix |
| Pông-xi-ô Pi-la-tô | Pontius Pilate |
| Quá khứ | Past |
| Quà vặt | ăosh, snack |
| Quả phụ | Widow |
| Quả tang | On the spot, red-handed |
| Quái gở | Queer, strange, odd |
| Quan niệm | Conception, idea |
| Quan phòng | Providence |
| Quan tâm | To heed, pay attention |
| Quản lý | To manage, stewardship |
| Quang lâm | Glorious coming |
| Quanh quẩn | (To beat) about the bush |
| Quảng đại | Generous |
| Quăng | To throw away |
| Quê hương | Homeland |
| Quê trời | Heaven as homeland |
| Qui tụ | To assemble, to gather |
| Quốc ca | ăastional Anthem |
| Quy điển | Canon |
| Quy điển Kinh thánh | Canon of the Scriptures |
| Quy hướng | To orientate, turn toward to |
| Quý trọng | To esteem, to prize |
| Quỷ | Devil |
| Quyền | Power, authority |
| Quyền bính | Power, authority |
| Quyền giáo huấn | Church magisterium |
| Quyền lợi | Rights, interests |
| Quyền lực | Power, might |
| Quyền năng | Power, powerful |
| Quyền phép | Powerful |
| Quyền thế | Authority |
| Quyền trưởng nam | First born son right |
| Quyết tâm | Resolution |
| Ra-ken | Rachel |
| Ràn chiên (đàn chiên) | Sheepfold |
| Rao truyền | To announce, to preach |
| Ray rút (Lương tâm) | Uneasy, troubled |

| | |
|--------------------------------|------------------------------|
| Rắn đồng | Copper snake |
| Rảy nước thánh | Asperges |
| Rèn luyện | To train |
| Reo hò | To shout |
| Rê-béc-ca | Rebecca |
| Rỉ tai | To whisper |
| Roboam | Roboam |
| Rô-ma | Roma |
| Rủa độc | To curse badly |
| Rút phép thông công | To excommunicate |
| Rửa | Ablution |
| Rửa tội | To baptise, baptism |
| Rửa tội bằng máu | Baptism of blood |
| Rửa tội bằng ước muốn | Baptism of desire |
| Rước Chúa | To receive our Lord |
| Rước kiệu | Procession |
| Rước lễ | To receive the Communion |
| Rước lễ dưới 2 hình: | Communion under both species |
| Rước lễ lần đầu | First communion |
| Rước lễ liên phái | Inter-communion |
| Sa-bát | Sabbath |
| Sa chước cám dỗ | To fall into temptation |
| Sa-đốc (bè) | Sadducees |
| Sa mạc | Desert |
| Sa-mu-en | Samuel |
| Sa ngã | To fall, fallen |
| Sa sút | To decline |
| Sá chi | What's the use |
| Sách các bài đọc | Lectionary |
| Sách cuộn Biển chết | Dead Sea Scrolls |
| Sách giáo lý | Catechism |
| Sách Khải huyền | Apocalypse |
| Sách Khởi nguyên hay Sáng thế: | Genesis |
| Sách lễ | Missal |
| Sách nguyện | Breviary |
| Sách Talmud | Talmud |
| Sách thánh | Scriptures |
| Sách Torah | Torah |
| Sai (tính từ) | Wrong |
| Sai (động từ) | To order, to send |
| Sa-lô-mê | Salome |
| Sa-lô-môn | Solomon |
| Sa-ma-ria | Samaria |
| Sam-song | Samson |
| Sa-mu-en | Samuel |
| Sám hối | Repentance |
| Sản phụ | Woman in childbed |
| Sản xuất | To produce |
| Sáng kiến | Initiative |
| Sáng lập | To found |

| | |
|-----------------------|--|
| Sáng soi | To enlighten |
| Sáng tác | To compose, to write |
| Sáng tạo, sáng thể | To create |
| Sa-ra | Sarah |
| Sa-tan | Satan |
| Sát hại | To kill, to slay |
| Sát tế | To kill for sacrifice |
| Say mến | To love passionately |
| Sắc dân | Ethnic group |
| Sắc thái | hance, tint. |
| Siêu nhiên | Supernatural |
| Siêu tôn (Pl 2:9) | To raise someone to the high place, to exalt |
| Siêu việt | To transcend, transcendental |
| Si-kem (thuộc Samari) | Sichem |
| Si-mê-ong | Simeon |
| Si-nai | Sinai |
| Sinh dưỡng | To give birth to and bring up |
| Sinh đẻ con cái | Procreation |
| Sinh động | Lively |
| Sinh hoạt | Activity |
| Sinh nhật | Birthday |
| Sinh vật | Living things, creatures |
| Soi sáng | To enlighten |
| Sông Gióc-đăng | Jordan River |
| Sông ả il | ả ile River |
| Sống ẩn dật | To live in seclusion |
| Sống động | Lively |
| Sống lại | To resurrect |
| Sống vật vờ | Wandering life |
| Sở hữu | To own, to possess |
| Sở hữu chủ | Ownership |
| Sở thú | Zoo |
| Stê-pha-nô | Stephen |
| Súc vật | Animals |
| Sung mãn | Abundance, abundant |
| Sùng kính | Devotion |
| Sùng kính Đức mẹ | Marian devotion |
| Suy đi nghĩ lại | To think over and over again |
| Suy giảm | To decline |
| Suy gẫm | Mental prayer |
| Suy niệm | To meditate |
| Suy tôn | To venerate |
| Suy tư thần học | Theological reflection |
| Sư huynh | Brother |
| Sứ điệp | Message |
| Sứ giả | Messenger |
| Sứ mạng, sứ mệnh | Mission |
| Sứ mạng cứu độ | Saving mission |
| Sứ mạng Ki-tô | Christian mission |
| Sứ thần (thần sứ) | Angels |

| | |
|--------------------------------------|--|
| Sứ vụ của Hội thánh | Church mission |
| Sứ vụ truyền giáo | Mission |
| Sự chính trực | Righteousness |
| Sự công chính nguyên thủy | Original justice |
| Sự cư ngụ (của Thánh Linh trong ta): | Indwelling of the Holy Spirit |
| Sự dâm ô | Impurity |
| Sự gian ác | Wickedness |
| Sự kết hợp nhân tính và thần tính: | Hypostatic union |
| Sự sinh hạ đồng trinh | Virginal birth |
| Sự sống đời đời | Eternal life |
| Sự sống mới | ew life |
| Sự sống thần linh | Divine life |
| Sự sống trường sinh | Everlasting life |
| Sự sống tự nhiên | atural life |
| Sự sống siêu nhiên | Supernatural life |
| Sự thánh hóa | Sanctification |
| Sự tôn kính | Reverence |
| Sự vô đạo | Impiety |
| Sức dầu bệnh nhân | Anointing of the sick |
| Tà thần | False gods |
| Tà thuyết | Heresy |
| Tạ ơn | To thank, thanksgiving |
| Tác động | To affect |
| Tác giả | Author |
| Tác sinh | To procreate, give birth |
| Tác thành | To make |
| Tai họa | Calamity, disaster |
| Tai ương | Disaster |
| Tái lâm | Second coming |
| Tái phạm | Second offence |
| Tái sinh | Born again, reborn |
| Tái tạo | To recreate |
| Tài năng | Talent |
| Tài sản | Property, fortune |
| Tam nhật Phục sinh | Easter Triduum |
| Tám mối phúc thật | Eights beatitudes |
| | *Poor of spirit |
| | *Gentle |
| | *He who mourns will be comforted |
| | *Hunger and thirst for what is right |
| | *Merciful |
| | *Pure in heart will see God |
| | *Peacemakers will be called God's sons |
| | *Persecuted in the cause of right |
| | *Abused, persecuted on Lord's account |
| Tán dương | To praise |
| Tán loạn | In confusion, in disorder |
| Tán thành | To agree, to approve |
| Tán tụng | To praise |

| | |
|--------------------|-------------------------------|
| Tán tụng kinh | Doxology |
| Tàn sát | To slaughter, to massacre |
| Tàn tật | Disabled |
| Tản mác | To scatter, to disperse |
| Tạo dựng | To create |
| Tạo tác, tác tạo | To create |
| Tạo thành | To create |
| Tạo vật | Creature |
| Tăng cường | To strengthen, to reinforce |
| Tăng gia | To increase, augment |
| Tâm hồn | Heart, soul |
| Tâm linh | Spiritual |
| Tâm sự | Confidences |
| Tâm thần | Mind |
| Tâm tình | Heart |
| Tâm tình hiếu thảo | Filial piety, pious sentiment |
| Tâm tư | Thought, idea |
| ve Tân tòng | Catechumen |
| Tân Ước | the New Testament |
| Tân phong | To consecrate, to ordain |
| Tận hưởng | To enjoy to the full |
| Tận thế | End of the world |
| Tận tình | With all one's heart |
| Tập sinh | the novice |
| Tật nguyên | Disabled |
| Tẩy giá | Baptist |
| Tẩy sạch | To clean thoroughly |
| Tế nhị | Delicate, subtle |
| Tế tự | Sacrifices and prayers |
| Tết | the New Year days |
| Tha nhân | Other people |
| Tha thứ | To forgive |
| Thách thức | To challenge |
| Thái độ thụ động | Passive or negative attitude |
| Thái độ tích cực | Active or positive attitude |
| Thái sơn | Very high mountain |
| Tham lam | Greed, greedy |
| Tham dự | To participate, take part |
| Tham gia | To participate, take part |
| Tham ô | Corrupt, corruption |
| Thán phục | To admire |
| Thanh bình | Peaceful, tranquil, calm |
| Thanh khiết | Chaste, pure |
| Thanh luyện | To train perfectly |
| Thanh sạch | Chaste |
| Thanh tẩy | Purification |
| Thanh tịnh | Chaste |
| Thanh vắng | Silent, deserted |
| Thánh | Saint, holy, sacred |
| Thánh bổn mạng | Patron saint |

| | |
|----------------------|---------------------------------|
| Thánh ca | Canticles, anthem |
| Thánh ca giáng sinh | Christmas carols |
| Thánh đường | Church |
| Thánh gia | Holy Family |
| Thánh giá | Holy Cross |
| Thánh hiến | To consecrate,dedicate |
| Thánh hiền tu | Confessor |
| Thánh hoá | To sanctify |
| Thánh Kinh | Bible |
| Thánh kinh Hi-bá-lai | Hebrew Bible |
| Thánh ký | Evangelist |
| Thánh lễ | Mass |
| Thánh Linh | The Holy Spirit |
| Thánh nhạc | Sacred music |
| Thánh nhan | Holy face |
| Thánh sử | Evangelist |
| Thánh Tâm | Sacred Heart |
| Thánh tẩy | Baptism |
| Thánh Thần | The Holy Spirit |
| Thánh Thể | Eucharist, Blessed Sacrament |
| Thánh thi | Hymn |
| Thánh thiện | Holy |
| Thánh thiêng | Sacred |
| Thánh tử | Holy Child |
| Thánh vịnh | Psalms |
| Thánh ý | Holy will |
| Thành Đa-vít | City of David |
| Thành lập | To found |
| Thành quả | Achievements |
| Thành tâm | Sincere, sincerity |
| Thành thật | Sincere |
| Thảo cầm viên | Botanical and zoological garden |
| Thảo kính | To respect, to honour |
| Thảo mộc | Plants |
| Tháp Babel | Babel tower |
| Thay đổi bản thể | Transubstantiation |
| Thay đổi lòng dạ | Change of heart |
| Thăng thiên | Ascension |
| Thâm sâu | Deep, profound |
| Thấm nhuần | To imbue, impregnate |
| Thẩm phán | Judge |
| Thẫm | Dark in colour |
| Thân ái | Cordial, friendly |
| Thân phận | Condition |
| Thân phụ | Father |
| Thân thể Đức Kitô | Body of Christ |
| Thân thể Mầu nhiệm | Mystic Body |
| Thân thích | Relatives |
| Thân thiện | Friendly |
| Thân thương | Beloved |

| | |
|---------------------|--|
| Thần | Gods |
| Thần chết | The Death |
| Thần hiển | Miraculous appearances |
| Thần học | Theology |
| Thần học gia | Theologian |
| Thần Khí | Spirit |
| Thần linh | Divine |
| Thần lương | Divine food |
| Thần tính | Divine nature |
| Thấp hèn | Humble, low |
| Thập điều | Decalogue, Ten Commandments: |
| | *Worship God only |
| | *Glorify God's ả ame |
| | *Keep God's Day |
| | *Honor parents |
| | *Do not kill |
| | *Do not commit adultery |
| | *Do not steal |
| | *Do not bear false witness |
| | *Do not covet neighbour's wife |
| | *Do not covet neighbour's goods |
| Thập giá | Cross |
| Thập giới | Decalogue, Ten commandments |
| Thập tự | Cross |
| Thập tự chinh | Crusades |
| Thập tự quân | Crusader |
| Thất lạc | Lost, to lose |
| Thất trung | Unfaithful |
| Thất vọng | Disappointment |
| Thầy | Rabbi |
| Thầy cả thượng phẩm | High priest |
| Thật thà | Honest, candid |
| Thăng thiên | Ascension |
| Thăng tiến | Progress |
| Thèm muốn | To covet |
| Thế gian | This world |
| Thế giới | The world |
| Thế hệ | Generation |
| Thế kỷ | Century |
| Thế mạt | End of the world |
| Thế nhân | Human beings |
| Thế giới | The world |
| Thế giới tự nhiên | ả atural world |
| Thề gian | To swear falsely |
| Thệ phản | Protestantism |
| Thể hiện | To express oneself, to manifest itself |
| Thêm sức | Confirmation |
| Thêm thắt | To embroider, add (to) |
| Thêu | To embroider |
| Thi ân giáng phúc | To grant a favour |

| | |
|----------------------|--------------------------|
| Thi hành | To carry out, perform |
| Thiên Chúa | God |
| Thiên cung | Heavenly court |
| Thiên đàng | Heaven |
| Thiên hạ | (under heaven) World |
| Thiên hình vạn trạng | Multiform |
| Thiên nga | Swan |
| Thiên nhiên | Nature |
| Thiên quốc | Heaven as homeland |
| Thiên sứ | Angel |
| Thiên tai | Natural disaster |
| Thiên Thần | Angel |
| Thiên thần bảo mệnh | Guardian Angel |
| Thiền | Zen |
| Thiện chí | Good will |
| Thiền liêng | Spiritual |
| Thiết lập | To establish |
| Thiết tưởng | To think |
| Thiết yếu | Essential |
| Thính tai | Keen sense of hearing |
| Thịnh nộ | Anger, to get angry |
| Thịnh suy | Prosperity & decadence |
| Thịnh vượng | Prosperity |
| Thỉnh cầu | To petition |
| Thỉnh nguyện | Petition |
| Thỉnh nguyện sinh | Postulant |
| Thỉnh nguyện viên | Postulator |
| Thỏa thuê | Satisfied, content |
| Thỏa ước | Concordat |
| Thói hư tật xấu | Vices and bad habits |
| Thói quen | Habit |
| Thô sơ | Rudimentary |
| Thông ban | To grant, to transmit |
| Thông điệp | Message, encyclical |
| Thông phần | To participate, to share |
| Thông thái (các nhà) | Wise men |
| Thông truyền | To transmit |
| Thống hối | To repent |
| Thống trị | To rule, to dominate |
| Thờ lạy | To adore |
| Thờ ngẫu tượng | Idolatry |
| Thờ phượng | To worship |
| Thờ tà thần | Idolatry |
| Thời cải cách | Reformation era |
| Thời đại | Era, age |
| Thời gian | Time |
| Thời kỳ đen tối | Dark age |
| Thời kỳ hoàng kim | Golden age |
| Thời Phục hưng | Renaissance |
| Thời sơ khai | Ancient (early) time |

| | |
|--------------------------|-----------------------------------|
| Thời thơ ấu | Childhood |
| Thời Trung cổ | Midlle Ages |
| Thợ gốm | Potter |
| Thợ mộc | Carpenter |
| Thung lũng | Valley |
| Thú nhận | To confess |
| Thù nghịch | Hostile |
| Thủ đoạn | Trick |
| Thuận thảo | Concord |
| Thung lũng thiêu | Gehenna |
| Thúng | Basket |
| Thở tạo thành trời đất: | The beginning of the Creation |
| Thuộc hạ | Subordinate |
| Thuyết bất khả tri | Agnosticism, agnostic |
| Thuyết duy tân | Modernism |
| Thuyết duy tục | Secularism |
| Thuyết đa thần | Polytheism |
| Thuyết không thiên tính: | Arianism |
| Thuyết nhân tính giả | Docetism |
| Thuyết phục | To persuade |
| Thuyết vật linh | Animism, animist |
| Thuyết vô thần | Atheism, atheist |
| Thư | Epistle, Letter |
| Thư chung | Communiqué |
| Thư mục vụ | Pastoral letter |
| Thư viện | Library |
| Thứ Bảy Tuần Thánh: | Holy Saturday |
| Thứ ấ ăm Tuần Thánh: | Maundy Thursday |
| Thứ Sáu Tuần Thánh: | Good Friday |
| Thứ Tư Lễ tro | Ash Wednesday |
| Thử thách | Trials |
| Thử thách Chúa | To test God |
| Thừa kinh | To respond in prayers |
| Thừa hưởng | To inherit |
| Thừa sai | Missionary |
| Thừa tác viên | Minister |
| Thừa tác viên chính | Principal minister |
| Thừa tác viên đại diện: | Representing minister |
| Thừa tác viên Lời Chúa: | Minister of the Word |
| Thừa tác viên Phụng vụ: | Acolyte |
| Thừa tác viên tham dự: | Participating minister |
| Thừa tác viên Thánh thể: | Minister of Eucharist |
| Thừa tác viên rước lễ: | Lay ministers of Holy Communion |
| Thừa tác vụ | Ministries |
| Thừa tác vụ giáo dân | Lay ministries |
| Thực hành | To practice |
| Thương linh hồn bầy mối: | (xem Việc lành phúc đức phần hồn) |
| Thương vong | Injured and dead |
| Thương xác bầy mối | (Xem Việc lành phúc đức phần xác) |
| Thương xót, xót thương: | Compassion, mercy |

| | |
|-----------------------|---|
| Thường nhật | Daily |
| Thượng hội đồng | Synod |
| Thượng hội đồng | giám mục; Synod of Bishops |
| Thượng phụ | Patriarch |
| Thượng phụ giáo chủ: | Patriarch Prelate |
| Thượng tế | High priest |
| Thủ lãnh | Leader |
| Thuyết tiền định | Determinism |
| Tích cực | Positive |
| Tích trữ | To hoard |
| Tiếc | To miss, to regret |
| Tiệc ly | Last supper |
| Tiên khởi | The first |
| Tiên tri | Prophet |
| Tiến dâng | To offer |
| Tiến sĩ hội thánh | Doctors of the Church |
| Tiền định | pre-determined |
| Tiền thuế | Taxes |
| Tiệc ly | Last Supper |
| Tiệc thánh | The holy Banquet |
| Tiệc thánh thể | Eucharist Banquet |
| Tiệc vượt qua | Paschal meal |
| Tiếng A-ram | Aramaic |
| Tiếp cận | To approach |
| Tiết độ | Temperate |
| Tiêu diệt | To destroy |
| Tiểu sử | Bibliography |
| Tin | To believe |
| Tin lành | Evangelical |
| Tin Mừng | Good ews |
| Tin mừng nhất lãm | Synoptic Gospels |
| Tin Mừng Phục sinh | Resurrection Gospel |
| Tin tưởng | To trust, confident in |
| Tín điều | Dogma |
| Tín hữu | Faithful, believer |
| Tín lý | Creed, doctrine |
| Tín thác | Trust |
| Tín thành | Faithfulness |
| Tín trực | Trustful and honest |
| Tinh binh thiện chiến | Crack troops, well trained soldiers |
| Tinh khôn | Wise, sage, prudent |
| Tinh nhuệ | Well trained (soldiers), effective troops |
| Tinh sao | Stars |
| Tinh sương | Early in the morning |
| Tinh thần | Mind, moral |
| Tinh thần biệt phái | Pharisaic mind |
| Tinh tú | Stars |
| Tinh tuyền | Pure |
| Tính chất thánh thiện | Sanctity |
| Tính cộng đoàn | Collegiality |

| | |
|------------------------|------------------------|
| Tình cảm | Sentiments, feelings |
| Tình con thảo | Filial piety |
| Tình đồng đạo | Fellowship |
| Tình huynh đệ | Fraternity |
| Tình nghĩa | Attachment, affection |
| Tình phụ tử | Paternity |
| Tình yêu | Love |
| Tình yêu mến lẫn nhau: | Mutual love |
| Tĩnh tâm | Retreat |
| Toà (Chúa) | Throne |
| Toà án | Tribunal |
| Toà án hôn phối | Marriage tribunal |
| Toà giải tội | Confessional |
| Toà giảng | Pulpit |
| Tòa thánh | Holy See |
| Toàn dân | All the people |
| Toàn năng | Omnipowerful |
| Tô điểm | To decorate, embellish |
| Tô-ma (Tông đồ) | Thomas the Apostle |
| Tổ chức | To organise |
| Tổ phụ | Patriarch |
| Tổ quốc | Country, fatherland |
| Tổ tiên | Ancestors |
| Tổ tông | The first parents |
| Tôi tá (tớ) | Servant |
| Tối cao | The Most High |
| Tội lỗi | Sins |
| Tội mình làm | Our own sins |
| Tội nguyên tổ | Original sin |
| Tội nhân | Sinner, culprit |
| Tội nhẹ | Venial sin |
| Tội phạm sự thánh | Sacrilege |
| Tội tình | Sinful |
| Tội tổ tông | Original sin |
| Tội trọng | Mortal sin |
| Tôn giáo | Religion |
| Tôn kính | To honour, to venerate |
| Tôn nhan | Venerated face |
| Tôn phong hiển thánh: | To canonise |
| Tôn thờ | To adore |
| Tôn trọng | To respect |
| Tôn vinh | To honour |
| Tồn tại | To survive, to last |
| Tông đồ | Apostle |
| Tông Đồ Công Vụ | Acts of the Apostles |
| Tông đồ giáo dân | Laity apostolate |
| Tông truyền | Apostolic |
| Tổng đại diện | Vicar general |
| Tổng giám mục | Archbishop |
| Tổng giám mục giáo đô: | Metropolitan |

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Tổng giáo phận | Archdiocese |
| Tột đỉnh | Peak, summit |
| Tra cứu | To study, to research |
| Trách nhiệm | Responsibility |
| Trang điểm | To make up, embellish |
| Trả thù ti tiện | Mean revenge |
| Trân trọng | To respect, respectful |
| Trần ai | Hardship of life |
| Trần gian | This word |
| Trần thế | This world |
| Trật tự | Order |
| Trẻ em bị bạo hành | Abused children |
| Trẻ em bỏ nhà | Run-away children |
| Tri ân | Grateful |
| Trí khôn | Intelligence |
| Trí tuệ | Intelligence |
| Triều bái | To pay respect to |
| Triều đại | Dynasty |
| Triều đại Thiên Chúa: | Reign of God |
| Triều đình | Court |
| Triều (thần thánh) | Heavenly court |
| Triệu (danh từ) | Million |
| Triệu (động từ) | To summon, send for |
| Triệu tập | To summon |
| Trinh nguyên | Chast and pure |
| Trinh ả ử | Virgin |
| Trình bày | To present, to expose, to demonstrate |
| Trình thuật tuổi thơ | Infancy narratives |
| Trở lòng | Change mind, change heart |
| Trọn đời đồng trinh | Perpetual virginity |
| Trọn hảo | Perfect |
| Trọng (nhất) | The most important |
| Trọng đại | Important, solemn |
| Trọng tâm | Centre of gravity |
| Trọng thể | Solemn |
| Trọng yếu | Important |
| Trở lại | To convert, conversion |
| Trối | The last will |
| Trông cậy | Hope |
| Trống không mông quạnh: | Empty desert |
| Trợ tá | Assistant |
| Trở lại | Conversion |
| Trời Mới Đất Mới | ả ew Heaven and ả ew Earth |
| Trung Đông | Middle East |
| Trung gian | Mediation, mediator |
| Trung kiên | Loyal |
| Trung tâm | Centre |
| Trung thành | Loyal |
| Trung tín | Faithful |
| Trường sinh | Longevity |

| | |
|-------------------------|--------------------------------|
| Trưởng tế | Priest |
| Trưởng thành | Grown up. adult |
| Truyền bá | To spread, to propagate |
| Truyền bá đức tin | Propagation of faith |
| Truyền chức thánh | Ordination |
| Truyền đạt | To communicate |
| Truyền phép | Consecration |
| Truyền thông | Communication |
| Truyền thống | Tradition |
| Truyền tin | Annunciation |
| Trừ quỷ | To exorcise |
| Trước công nguyên | Before common era |
| Trưởng lão | Presbyter, elders |
| Tu khổ hạnh | Asceticism |
| Tu sĩ | Religious |
| Tu sĩ Ca-pu-ci-nô | Capuchins |
| Tu sĩ Car-mê -lô | Carmelites |
| Tu trì | Asceticism |
| Tu viện trưởng | Abbot |
| Tuần bát nhật (8 ngày): | The octave |
| Tuần cử nhật (9 ngày): | ă ovena |
| Tuần tam nhật (3 ngày): | Triduum |
| Tuần Thánh | The Holy Week |
| Tuần tự | One by one, to follow in order |
| Tung hô | To acclaim |
| Tung tăng | To run here and there |
| Tuyên bố vô hiệu | Annulment decree |
| Tuyên cáo | Statement, manifesto |
| Tuyên nhận | To profess, to accept |
| Tuyên úy | Chaplain |
| Tuyên xưng | To profess |
| Tuyên xưng Đức tin | Profession of the Faith |
| Tuyển chọn | To recruit, to select |
| Tuyệt diệu | Wonderful |
| Tuyệt hảo | Excellent |
| Tư cách ưu việt | Primacy, superiority |
| Tư dục | Concupiscence |
| Tư lợi | Self interest |
| Tư tế | Presbyter, priest |
| Tư tưởng | Thought |
| Tứ chung | The four last things |
| Từ bỏ mình | Self denial |
| Từ trần | To die |
| Tự do | Liberty, freedom, free |
| Tự do tôn giáo | Religious freedom |
| Tự đắc | Proud |
| Tự hiến | To offer, to give oneself |
| Tự sát (tự tử) | Suicide, to kill oneself. |
| Tự trọng | Self esteem |
| Từ bi | Mercy, merciful |

| | |
|------------------------|-----------------------------------|
| Từ bỏ | To renounce, to give up. |
| Từ ngữ | Expression |
| Tử đạo | Martyrs |
| Tử hình | Death penalty |
| Tử nạn | Accidental death |
| Tử thân | The Death |
| Tử tế (làm cho tử tế) | Well done |
| Tương lai | Future |
| Tương quan | Relationship |
| Tường thuật | To narrate, to report |
| Tượng trưng | To symbolise, symbol |
| Tưởng nhớ | To remember |
| Tưởng niệm | To commemorate, Anamnesis |
| Tỳ ố | Stain |
| U sầu | Sorrow, sadness |
| Ứng hộ | To support |
| Uông mang (St 1:1) | Chaos |
| Uy danh | Prestige, authority |
| Uy linh | August, majestic |
| Uy quyền | Authority, power |
| Ứng nghiệm | Fulfilled |
| Ươm mát | To keep cool |
| Va-ti-căng | Vatican |
| Vạ tuyệt thông | Excommunication, anathema |
| Vai trò | Role |
| Vải điều | Brightly red died fabric |
| Van xin (Pl: 4:4) | To implore |
| Vạn vật | all things, all things |
| Vạn tuế | Long live |
| Văn chương Khải Huyền: | Apocalyptic literature |
| Văn hóa | Culture |
| Vàng vạc (trăng sao) | Bright (moonlight) |
| Vận dụng | To use, to employ |
| Vận mệnh | Destiny, fate |
| Vâng lời | To obey |
| Vâng phục | To submit, submission |
| Vật dụng | Materials, tools |
| Vật dụng phụng vụ | Liturgical materials |
| Vật hy sinh | Victim |
| Vây (cá) | Fin |
| Vẫy vùng | To act freely |
| Về cội | To go back to the source |
| Vệ sinh | Hygiene |
| Vênh vác | Blown up with pride |
| Vênh tai | To prick up one's ears |
| Vết nhăn | Wrinkle |
| Vị đại diện | Vicar |
| Việc bác ái | Charity works |
| Việc cử hành đạo đức: | Devotions, devotional celebration |
| Việc diệu kỳ | Wonders |

| | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Việc đền tội | Penance |
| Việc lành phúc đức | Meritorious (good) works |
| Việc sùng kính | Devotion |
| Việc thương xót người | Works of mercy |
| Việc tông đồ | Apostolate |
| Việc xác | Servile works |
| Viên đá góc tường | Cornerstone |
| Viện trưởng | Rector |
| Va tican | Vatican (city) |
| Vị tha | Altruistic, unselfish |
| Vị vọng | Distinguished people |
| Việc lành phúc đức phần hồn: | Spiritual works of mercy: |
| *Khuyên người có tội: | Admonish the sinners |
| *Dạy kẻ mê muội | Instruct the ignorant |
| *Lấy lời lành khuyên người: | Counsel the doubtful |
| *An ủi kẻ âu lo: | Comfort the sorrowful |
| *Chịu đựng kẻ mất lòng ta: | Bear wrongs patiently |
| *Tha thứ kẻ mất lòng ta: | Forgive all injuries |
| *Cầu nguyện cho kẻ sống người chết: | Pray for the living and the dead. |

Việc lành phúc đức phần xác: Corporal works of mercy:

- *Cho kẻ đói ăn: Feed the hungry
- *Cho kẻ khát uống: Give drink to the thirsty
- *Cho kẻ rách rưới ăn mặc: Cloth the naked
- *Viếng kẻ tù tội: Visit the imprisoned
- *Tiếp đón kẻ không nhà: Shelter the homeless
- *Thăm bệnh nhân: Visit the sick
- *Chôn xác kẻ chết: Bury the dead

| | |
|---------------------|-------------------------|
| Việc sùng kính | Devotions |
| Việc từ thiện | Charity works |
| Việc xác | Servile work |
| Viện cô nhi | Orphanage |
| Vinh danh | To glorify |
| Vinh hiển | Glorious, honoured |
| Vinh quang | Glory |
| Vĩnh cửu | Eternal |
| Vò nước | Jar of water |
| Võ trang | To arm |
| Vọng Phục sinh | Easter vigil |
| Võng đoán | Rash judgement |
| Vô độ | Immoderate, excessive |
| Vô gia cư | Homeless |
| Vô hậu | Heirless |
| Vô hiệu hóa | Annulment |
| Vô hình | Invisible |
| Vô kỷ luật | Undisciplined |
| Vô lễ | Impolite, disrespectful |
| Vô ngộ | Infallibility |
| Vô nhiễm nguyên tội | Immaculate Conception |
| Vô tổ chức | Unorganised |

| | |
|-------------------------|--|
| Vỡ tan tành | Broken to pieces |
| Vu khống | Slander |
| Vụ lợi | Self-interest motivated |
| Vua Hê-rô-đê | King Herod |
| Vũ trụ | Universe |
| Vuông tròn | (square and round) perfect, safe & sound |
| Vương đế | Royal, princely |
| Vương quốc | Kingdom |
| Vương triều | Reign |
| Vững lòng | Confident |
| Vững tâm | Reassured, reassurance |
| Vườn Cây Dầu | Gethsemane |
| Vườn Diệu quang | Paradise |
| Vườn Êđên | Eden |
| Vườn Giết-si-ma-ni | Gethsemane |
| Vương cung Thánh đường: | Basilica |
| Vượt qua | Passover |
| Xá tội | To forgive, to atone |
| Xả thân | To sacrifice one's life |
| Xã hội | Society, social |
| Xác phàm | Human beings, human body |
| Xác thịt | Flesh |
| Xanh um | Verdant |
| Xây dựng | To build |
| Xe duyên | To contract marriage |
| Xét mình | To examine the conscience |
| Xét xử | To judge |
| Xê-da-rê Augustô | Caesar Augustus |
| Xê-da-rê Phi-líp | Caesar Phillipus |
| Xin hãy đến | Maranatha |
| Xin Vâng | "fiat", let it be |
| Xi-on | Zion |
| Xót thương | Compassion |
| Xuất hành | Exodus |
| Xúc phạm | To offend |
| Xung kích | To assault |
| Xuyên tạc | To distort |
| Xưng tội | To confess one's sins, Confession |
| Xứ đạo | Parish |
| Xứ truyền giáo | Mission |
| Xức dầu | To anoint |
| Xức dầu bệnh nhân | Anointing of the sick |
| Xức dầu | Coronation, consecration |
| tấn phong | Anointing |
| Xưng tội | Confession |
| Y phục phụng vụ | Liturgical vestments |
| Ý chí | Will |
| Ý chí tự do | Free Will |
| Ý Chúa | God's will |
| Ý lễ | Mass intention |

| | |
|------------------------|----------------------------|
| Ý ngay lành | Good faith, good intention |
| Ý nguyện | Wish |
| Yên lòng | Not to worry |
| Yêu thương | Love |
| Yếu đuối (dễ phạm tội) | Weak |
| Zê-lót (phái) | Zealot |